

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

---

**NGUYỄN VĂN HÒA**

**ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**CỬ NHÂN NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

**Chuyên ngành: Giáo dục thể chất**

**Mã số                    : 62 14 01 03**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC**

**BẮC NINH - 2016**

**Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. ....**

**2. ....**

**Phản biện 1:** PGS.TS. Lê Đức Chương  
Trường Đại học TDTT Đà Nẵng

**Phản biện 2:** PGS.TS. Trần Đức Dũng  
Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**Phản biện 3:** PGS.TS. Lâm Quang Thành  
Viện khoa học TDTT

**Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ tại:  
Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

*Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 2016*

**Có thể tìm luận án tại:**

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam
2. Thư viện Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

## A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

### MỞ ĐẦU

**Tính cấp thiết:** Trước những yêu cầu đổi mới về chất lượng đào tạo, một trong những vấn đề được đặc biệt coi trọng trong Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) là chương trình đào tạo với đầy đủ các yếu tố thành phần gồm: mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo. Hiện nay các trường đại học trong cả nước, đều dựa vào Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học do Bộ GD&ĐT ban hành năm 2007. Đây là bộ tiêu chuẩn khá toàn diện song cách đánh giá này chủ yếu cho biết trường đại học được đánh giá có đảm bảo điều kiện “ngưỡng” về chất lượng do cơ quan quản lý đặt ra hay không (đạt hay không đạt), chứ chưa cho biết cụ thể sinh viên tốt nghiệp ra trường làm việc thế nào, sản phẩm đào tạo có được thị trường lao động chấp nhận không. Hơn nữa mối quan tâm chủ yếu của người sử dụng lao động là sản phẩm đầu ra, đó là phẩm chất và năng lực công tác của sinh viên tốt nghiệp. Trong khi đó việc đánh giá cấp chương trình đào tạo (CTĐT) cho từng ngành cụ thể thì chưa được các Trường Đại học quan tâm.

Từ năm 2004 đến nay Trường Đại học Thể dục thể thao (TDTT) Bắc Ninh đã hai lần sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT ban hành, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và giải trình với cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo của Nhà trường. Tuy nhiên việc đánh giá cấp CTĐT cho từng ngành cụ thể thì chưa được Nhà trường quan tâm. Do vậy công tác đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) là việc làm cần thiết. Xuất phát từ những lý do trên, tôi lựa chọn đề tài: ***“Đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh”***.

**Mục đích nghiên cứu:** Trên cơ sở phân tích, tổng hợp lý luận và thực tiễn, luận án tiến hành xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT và đánh giá sản phẩm đào tạo ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, từ đó tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT nói riêng và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐH TDTT Bắc Ninh nói chung.

**Nhiệm vụ nghiên cứu:**

- **Nhiệm vụ 1:** Đánh giá thực trạng phát triển phong trào TDTT biển quần chúng ở miền Bắc Việt Nam.

- **Nhiệm vụ 2:** Đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của cử nhân ngành Huấn luyện thể thao.

- **Nhiệm vụ 3:** Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao.

## NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án đã lựa chọn được mô hình AUN đánh giá CTĐT ngành HLTT, thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, trao đổi tọa đàm các chuyên gia. Trên cơ sở bộ tiêu chuẩn và tiêu chí AUN, luận án đã tiến hành lựa chọn và xây dựng bộ tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT, với 12 tiêu chuẩn và 62 tiêu chí, phù hợp với điều kiện thực tiễn của ngành HLTT Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh. Kết quả đánh giá thực trạng CTĐT ngành HLTT đạt 4.18 điểm/7 điểm (đạt đúng như yêu cầu của tiêu chí), tức là các văn bản minh chứng cho các tiêu chí trên đạt ở mức trung bình và điểm đạt ở mức như dự kiến.

Kết quả nghiên cứu của luận án đã lựa chọn được 05 tiêu chuẩn và 32 tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Đánh giá của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo cho thấy, những tiêu chuẩn có điểm trung bình đạt mức Tốt gồm: Phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống; Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường công tác; Năng lực xây dựng kế hoạch công tác; Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Tuy nhiên về tiêu chuẩn Năng lực phát triển chuyên môn nghiệp vụ, thì điểm trung bình đạt ở mức Khá. Trong 05 tiêu chuẩn trên còn có nhiều tiêu chí, chỉ đạt ở mức Khá và Trung bình, cần có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn cũng như kết quả nghiên cứu kể trên, luận án đã đề xuất được 05 giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT gồm: 1) Xây dựng chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT theo hệ thống tín chỉ; 2) Cải tiến công tác thực tập nghiệp vụ; 3) Nâng cao chất lượng ĐT kỹ năng mềm; 4) Nâng cao hiểu biết pháp luật về nguồn nhân lực HLV; 5) Tăng cường các học phần lý luận cơ sở ngành trong bộ môn Lý luận TĐTT và Y học TĐTT. Thông qua khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia và nhà quản lý cho thấy tính khả thi và thực tiễn của 05 giải pháp đạt tỉ lệ cao với 83.3% ý kiến tán thành.

## CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận văn gồm 153 trang A4: Gồm các phần: Mở đầu (06 trang); Chương 1 - Tổng quan vấn đề nghiên cứu (41 trang); Chương 2 - Phương pháp tổ chức nghiên cứu (09 trang); Chương 3 - Kết quả nghiên cứu và bàn luận (94 trang); Kết luận và kiến nghị (02 trang). Luận án sử dụng 120 tài liệu, trong đó có 106 tài liệu bằng tiếng Việt, 11 tài liệu bằng tiếng Anh, 04 tài liệu bằng tiếng Trung, 02 tài liệu bằng tiếng Nga và tham khảo 11 trang Website, 33 bảng số liệu, 07 biểu đồ.

## B. NỘI DUNG LUẬN ÁN

### CHƯƠNG 1

#### TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Luận án đề cập đến 07 vấn đề sau:

1.1. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về công tác giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

1.2. Những khái niệm cơ bản của vấn đề nghiên cứu

1.3. Các yêu cầu đối với chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ

1.4. Một số mô hình đánh giá chương trình đào tạo

1.5. Công tác đào tạo cán bộ Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

1.6. Thực trạng nghiên cứu về đánh giá chương trình đào tạo

1.7. Kết luận chương 1

Được trình bày từ cụ thể từ trang 07 đến trang 46 trong luận án

### CHƯƠNG 2

#### PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

##### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng 07 phương pháp nghiên cứu thường quy bao gồm: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp điều tra xã hội học; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp xác định chất lượng ý kiến đánh giá bằng thang độ Likert; Phương pháp toán học thống kê.

##### 2.2. Tổ chức nghiên cứu

**2.2.1. Đối tượng nghiên cứu:** Đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

##### 2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

*Phạm vi nghiên cứu của luận án:*

Đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT Trường ĐH TDTT Bắc Ninh.

Đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội.

*Khách thể nghiên cứu của luận án gồm:* 13 chuyên gia; 156 cán bộ quản lý và các giảng viên; 209 nhà sử dụng lao động và các HLV và cán bộ các cơ sở; 152 SV khóa ĐH48, ĐH49, ĐH50 ngành HLTT đang học tập tại trường; 195 cựu SV các khóa từ Đại học 40 đến Đại học 47 ngành HLTT Trường ĐH TDTT Bắc Ninh đã ra trường công tác.

*Địa bàn điều tra khảo sát của luận án gồm:*

Các Trường ĐH TDTT trong cả nước: Trường ĐH TDTT Bắc Ninh; Trường ĐH TDTT Đà Nẵng; Trường ĐH TDTT Thành Phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị nơi sinh viên ngành HLTT ra trường công tác gồm: 26 Trung tâm đào tạo VĐV, Trung tâm HLTT, Trung tâm TDTT, các Trường phổ thông năng khiếu ở các tỉnh thành phía Bắc.

### 2.2.3. Địa điểm nghiên cứu

Trường ĐH TDTT Bắc Ninh (Trang Hạ - Từ Sơn - Bắc Ninh).

### 2.2.4. Cơ quan phối hợp nghiên cứu

Trường ĐH TDTT Đà Nẵng, Trường ĐH TDTT Thành Phố Hồ Chí Minh.

Các Trung tâm TDTT, các CLB thể thao, các Trung tâm đào tạo VĐV của các Sở VHTT&DL các tỉnh thành miền Bắc.

**2.2.5. Kế hoạch và thời gian nghiên cứu:** Đề tài được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12/2013 đến tháng 12/2017 và được chia làm 03 giai đoạn.

## CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 3.1. Đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao

#### 3.1.1. Khái quát công tác đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao tại các trường Đại học thể dục thể thao trong cả nước

Luận án tiến hành khảo sát 03 trường ĐH TDTT đầu ngành về ĐT cán bộ TDTT trong cả nước có mã ngành đào tạo HLTT, đào tạo ra những sản phẩm là những giáo viên, hướng dẫn viên, HLV về thể thao thành tích cao đó là: Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, Trường ĐH TDTT Đà Nẵng và Trường ĐH TDTT Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày tại Bảng 3.1.

**Bảng 3.1: Kết quả khảo sát về công tác đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao tại các Trường Đại học Thể dục thể thao trong cả nước**

TT	Nội dung khảo sát	Đại học TDTT Bắc Ninh	Đại học TDTT Đà Nẵng	Đại học TDTT TP Hồ Chí Minh
1.	Năm tổ chức đào tạo ngành HLTT	2004	2013	2009
2.	Các khóa đã ra trường ngành HLTT	08	0	03
3.	Hình thức đào tạo	Niên chế (2004 đến nay)	Tín chỉ (2013 đến nay)	Tín chỉ (2009 đến nay)
4.	Đánh giá cơ sở đào tạo	02 lần	01 lần	01 lần
5.	Đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT	Chưa đánh giá	Chưa đánh giá	Chưa đánh giá
6.	Tiêu chuẩn, tiêu chí đánh CTĐT cử nhân ngành HLTT	Chưa có	Chưa có	Chưa có

*Hình thức ĐT cử nhân ngành HLTT của các Trường ĐH TDTT:* Trường ĐH TDTT Bắc Ninh đi đầu trong 03 trường mở mã ngành ĐT cử nhân HLTT, nhưng cho đến nay vẫn ĐT theo hình thức học niên chế, còn lại cả 02 Trường ĐH TDTT Đà Nẵng và Trường ĐH TDTT Thành Phố Hồ Chí Minh đang tổ chức ĐT theo hình thức học chế tín chỉ. Do vậy khối lượng kiến thức chung cho từng trường có sự chênh lệch về khối lượng giờ giảng được trình bày cụ thể tại Bảng 3.2

**Bảng 3.2: Thống kê thời lượng chương trình đào tạo ngành  
Huấn luyện thể thao của các Trường đại học Thể dục thể thao**

TT	Nội dung	ĐH TDTT BN		ĐH TDTT ĐN		ĐH TDTT TP HCM	
		Tổng số giờ	%	Tổng số giờ	%	Tổng số giờ	%
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương	675	20.7	600	27.5	525	27.0
2.	Khối kiến thức cơ sở ngành	840	25.8	510	24.6	525	27.0
3.	Khối kiến thức ngành	1290	39.6	840	37.7	1380	35.4
4.	Thực tập nghiệp vụ, khóa luận	450	13.9	105	10.2	105	10.6
<b>Tổng cộng</b>		<b>3255</b>	<b>100</b>	<b>2055</b>	<b>100</b>	<b>2535</b>	<b>100</b>

Qua bảng 3.2 có thể thấy khối lượng kiến thức của hai Trường ĐH TDTT Đà Nẵng và Trường ĐH TDTT Thành phố Hồ Chí Minh là từ (2055 giờ - 2535 giờ) giảm tải hơn rất nhiều so với Trường ĐH TDTT Bắc Ninh (3255 giờ). Kết quả khảo sát cho thấy cả 03 Trường đều tiến hành tổ chức đánh giá chất lượng cơ sở đào tạo, theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2007, tuy nhiên cả 03 Trường đều chưa quan tâm đến công tác đánh giá CTĐT cho từng ngành cụ thể. Qua tìm hiểu thực tiễn ở các trường cho thấy, cả 03 Trường chưa xây dựng hệ thống TC, tiêu chí, riêng để đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT.

### **3.1.2. Xác định các tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh**

Căn cứ vào mục tiêu ĐT của Nhà Trường là sản phẩm ĐT phải đáp ứng được nhu cầu XH. Luận án đã nghiên cứu và tổng hợp 04 mô hình đánh giá chất lượng CTĐT đã được phân tích một cách khoa học tại mục 1.4 trong chương I Tổng quan các vấn đề nghiên cứu đó là: Mô hình đánh giá CIPP; Mô hình đánh giá sự sai biệt; Mô hình C.I.M.O; Mô hình đánh giá cấp chương trình đào tạo AUN với 17 tiêu chuẩn, 92 tiêu chí đánh giá các khâu: 1) Chất lượng đầu vào; 2) Chất lượng của quá trình; 3) Chất lượng đầu ra. Để lựa chọn được mô hình đánh giá phù hợp nhất với điều kiện thực tiễn của ngành HLTT hiện nay, luận án tiến hành lấy ý kiến của 05 chuyên gia thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, trao đổi tọa đàm. Tất cả các chuyên gia đều nhất trí cao trong việc lựa chọn mô hình AUN đánh giá CTĐT ngành HLTT là phù hợp.

Trong quá trình xây dựng các tiêu chí thuộc mô hình AUN, để lựa chọn được hệ thống các tiêu chí phù hợp đánh giá CTĐT ngành HLTT, luận án tiến hành trao đổi, tọa đàm, để lấy ý kiến chuyên gia, cán bộ quản lý, giáo viên. Các chuyên gia cán bộ quản lý, giáo viên cho rằng: Một số TC đánh giá đưa ra nên rút gọn, một số tiêu chí trùng nhau và không cần thiết nên điều chỉnh lại. Tiếp thu ý kiến các Chuyên gia, cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp giảng dạy chúng tôi rút gọn xuống còn 12 TC và 79 tiêu chí.

Để đảm bảo tính khách quan trên cơ sở luận án đã đề xuất 12 TC với 78 tiêu chí đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT mà luận án đã đề xuất, luận án đã tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, cán bộ quản lý, GV bằng phiếu hỏi về lựa chọn các tiêu chí trong TC đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT với thang điểm đánh giá như sau: Rất cần thiết = 3 điểm; Cần thiết = 2 điểm; Bình thường = 1 điểm; Không cần thiết = 0 điểm. Đối tượng phỏng vấn 68 cán bộ gồm: 05 chuyên gia, 21 cán bộ quản lý các phòng, khoa, trung tâm và 42 giảng viên có kinh nghiệm tham gia trực tiếp giảng dạy CTĐT ngành HLTT, Kết quả phỏng vấn được thể hiện ở Bảng 3.5.

**Bảng 3.5: Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh (n = 68)**

TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời								
		Rất cần thiết		Cần thiết		Bình thường		Không cần thiết		Điểm trung bình
		n	%	n	%	n	%	n	%	$\bar{X}$
<b>1. TIÊU CHUẨN: MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI (CHUẨN ĐẦU RA)</b>										
1.1	Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường và yêu cầu xã hội	61	89.71	7	10.29	0	0.00	0	0.00	2.90
1.2	Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm thúc đẩy hoạt động học tập, việc học phương pháp học tập và tạo cho SV thói quen học tập suốt đời	55	80.88	6	8.82	7	10.29	0	0.00	2.71
1.3	Chuẩn đầu ra của CTĐT xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được	59	86.76	7	10.29	2	2.94	0	0.00	2.84
1.4	Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động XH	58	85.29	10	14.71	0	0.00	0	0.00	2.85
1.5	Chuẩn đầu ra của CTĐT được định kỳ điều chỉnh và rà soát và công bố công khai	51	75.00	13	19.12	4	5.88		0.00	2.69
1.6	Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học	52	76.47	11	16.18	5	7.35	0	0.00	2.69
<b>2. TIÊU CHUẨN: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT</b>										
2.1	Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, bộ TC kiểm định chất lượng trường ĐH, cao đẳng	56	82.35	7	10.29	5	7.35	0	0.00	2.75
2.2	Chương trình đào tạo ngành HLTT có sử dụng bản mô tả CT chi tiết	55	80.88	6	8.82	6	8.82	1	1.47	2.69
2.3	Chương trình đào tạo chi tiết nêu rõ kết quả học tập mong đợi và cách thức đạt được kết quả học tập mong đợi	53	77.94	11	16.18	4	5.88	0	0.00	2.72
<b>2.4</b>	<b>Chương trình đào tạo chi tiết cung cấp nhiều thông tin, được phổ biến và có sẵn cho các bên liên quan</b>	<b>25</b>	<b>36.76</b>	<b>13</b>	<b>19.12</b>	<b>12</b>	<b>17.65</b>	<b>18</b>	<b>26.47</b>	<b>1.66</b>
2.5	Thời lượng CT phù hợp với nội dung ĐT	49	72.06	12	17.65	7	10.29		0.00	2.62
<b>3. TIÊU CHUẨN: NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>										
3.1	Nội dung CT phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường	56	82.35	10	14.71	2	2.94	0	0.00	2.79
3.2	Chương trình đào tạo đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên ngành và các kỹ năng cần thiết	60	88.24	6	8.82	2	2.94	0	0.00	2.85
3.3	Sự đóng góp của từng môn học cho việc đạt được Chuẩn đầu ra được thể hiện rõ ràng	53	77.94	6	8.82	9	13.24	0	0.00	2.65



TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời								
		Rất cần thiết		Cần thiết		Bình thường		Không cần thiết		Điểm trung bình
		n	%	n	%	n	%	n	%	$\bar{X}$
3.4	Chương trình đào tạo được thiết kế mạch lạc, các môn học có sự liên kết với nhau	27	39.71	22	32.35	10	14.71	9	13.24	1.99
3.5	Chương trình đào tạo thể hiện được chiều rộng và chiều sâu về khối lượng kiến thức	25	36.76	16	23.53	13	19.12	14	20.59	1.76
3.5	Chương trình đào tạo thể hiện rõ học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và thực tập hoặc luận văn tốt nghiệp	56	82.35	8	11.76	4	5.88	0	0.00	2.76
3.6	Nội dung CT được cập nhật định kỳ đáp ứng nhu cầu XH	57	83.82	7	10.29	4	5.88	0	0.00	2.78
3.7	Các môn học trong CT có sự logic bổ sung cho nhau	29	42.65	20	29.41	8	11.76	11	16.18	1.99
3.8	Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, các phương thức tổ chức ĐT, CTĐT khác	51	75.00	14	20.59	3	4.41	0	0.00	2.71
3.9	Chương trình đào tạo mềm dẻo nhằm giúp người học có khả năng lựa chọn môn học, tiến độ học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương thức và thời gian học tập phù hợp	54	79.41	9	13.24	5	7.35	0	0.00	2.72
<b>4. TIÊU CHUẨN: CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP</b>										
4.1	Chương trình đào tạo áp dụng các phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng lấy người học làm trung tâm	60	88.24	4	5.88	4	5.88		0.00	2.82
4.2	Đội ngũ giảng viên hoặc bộ môn có chiến lược giảng dạy và học tập rõ ràng phát huy được tính sáng tạo của SV	47	69.12	11	16.18	8	11.76	2	2.94	2.51
4.3	Chiến lược giảng dạy và học tập giúp SV hiểu được và vận dụng được kiến thức	53	77.94	12	17.65	3	4.41		0.00	2.74
4.4	Chiến lược giảng dạy và học tập hướng về SV và kích thích việc học có chất lượng	25	36.76	16	23.53	18	26.47	9	13.24	1.84
4.5	Chương trình giảng dạy kích thích SV học tập chủ động và hỗ trợ cho việc học, cách học phù hợp	51	75.00	9	13.24	6	8.82	1	1.47	2.60
<b>5. TIÊU CHUẨN: KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC</b>										
5.1	Đánh giá người học bao gồm đánh giá đầu vào, đánh giá theo quá trình và đánh giá đầu ra	61	89.71	6	8.82	1	1.47	0	0.00	2.88
5.2	Đánh giá dựa trên các tiêu chí	56	82.35	5	7.35	6	8.82	1	1.47	2.71

TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời								
		Rất cần thiết		Cần thiết		Bình thường		Không cần thiết		Điểm trung bình
		n	%	n	%	n	%	n	%	$\bar{X}$
5.3	<b>Người học được đánh giá thông qua nhiều phương pháp</b>	24	35.29	22	32.35	15	22.06	7	10.29	1.93
5.4	Việc đánh giá phản ánh được yêu cầu của chuẩn đầu ra và nội dung của CTĐT	49	72.06	17	25.00	2	2.94		0.00	2.69
5.5	Các tiêu chí kiểm tra đánh giá rõ ràng và được công khai	47	69.12	12	17.65	9	13.24	0	0.00	2.56
5.6	<b>Các phương pháp đánh giá hướng đến việc đạt được các mục tiêu của chương trình học</b>	21	30.88	22	32.35	18	26.47	7	10.29	1.84
5.7	<b>Các chuẩn mực được sử dụng trong đánh giá là rõ ràng và có tính nhất quán</b>	23	33.82	23	33.82	19	27.94	3	4.41	1.97
5.8	Các quy định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá người học được công bố công khai	47	69.12	13	19.12	5	7.35	3	4.41	2.53
5.9	Độ tin cậy và tính giá trị của các phương pháp kiểm tra đánh giá được định kỳ thẩm định	41	60.29	18	26.47	9	13.24	0	0.00	2.47
5.10	Kết quả học tập được công bố kịp thời, chính xác đến người học và lưu trữ đầy đủ đảm bảo tính pháp lý tin cậy	46	67.65	19	27.94	3	4.41	0	0.00	2.63
<b>6. TIÊU CHUẨN: CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIẢNG DẠY</b>										
6.1	Đội ngũ giảng viên có năng lực tương xứng với nhiệm vụ được giao	42	61.76	13	19.12	11	16.18	2	2.94	2.40
6.2	Đội ngũ giảng viên có đủ số lượng để thực hiện tốt CTĐT tạo của Nhà trường	43	63.24	17	25.00	7	10.29	1	1.47	2.50
6.3	<b>Hoạt động tuyển dụng và thăng tiến đối với giảng viên căn cứ trên thành tích, công lao học thuật</b>	25	36.76	19	27.94	19	27.94	5	7.35	1.94
6.4	<b>Vai trò và mối quan hệ giữa các cán bộ giảng viên được xác định rõ và được hiểu rõ</b>	21	30.88	22	32.35	18	26.47	7	10.29	1.84
6.5	Công việc được phân công phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng của giảng viên	51	75.00	9	13.24	8	11.76	0	0.00	2.63
6.6	<b>Khối lượng công việc và cơ chế khen thưởng được thiết kế nhằm hỗ trợ cho chất lượng dạy và học</b>	26	38.24	15	22.06	19	27.94	8	11.76	1.87
6.7	Trách nhiệm của cán bộ giảng viên được quy định hợp lý	48	70.59	9	13.24	9	13.24	2	2.94	2.51
6.8	<b>Thôi việc, nghỉ hưu và phúc lợi xã hội được lập kế hoạch và thực hiện tốt</b>	26	38.24	14	20.59	16	23.53	12	17.65	1.79
6.9	<b>Có cơ chế để đánh giá, tham vấn và điều chuyển công tác đối với đội ngũ giảng viên</b>	29	42.65	16	23.53	13	19.12	10	14.71	1.94

TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời								
		Rất cần thiết		Cần thiết		Bình thường		Không cần thiết		Điểm trung bình
		n	%	n	%	n	%	n	%	$\bar{X}$
6.10	Có hệ thống đánh giá khen thưởng giảng viên hữu hiệu	48	70.59	13	19.12	5	7.35	2	2.94	2.57
6.11	Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy, kỹ năng huấn luyện các môn thể thao thành tích cao	51	75.00	6	8.82	8	11.76	3	4.41	2.54
6.12	Có số lượng lớn giáo viên tham gia điều hành các tổ chức hiệp hội, liên đoàn thể thao trong nước và quốc tế	42	61.76	16	23.53	8	11.76	2	2.94	2.44
<b>7. TIÊU CHUẨN: CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ</b>										
7.1	Cán bộ thư viện có đủ số lượng và năng lực phục vụ	47	69.12	13	19.12	5	7.35	3	4.41	2.53
<b>7.2</b>	<b>Cán bộ phòng thí nghiệm có đủ số lượng và năng lực</b>	<b>23</b>	<b>33.82</b>	<b>25</b>	<b>36.76</b>	<b>16</b>	<b>23.53</b>	<b>4</b>	<b>5.88</b>	<b>1.99</b>
7.3	Cán bộ phòng máy tính có đủ số lượng và năng lực phục vụ	42	61.76	14	20.59	12	17.65	0	0.00	2.44
7.4	Đội ngũ nhân viên hỗ trợ người học có năng lực và đủ số lượng, đáp ứng được yêu cầu công việc	46	67.65	11	16.18	9	13.24	2	2.94	2.49
7.5	Các cán bộ phục vụ các phòng tập, nhà tập đầy đủ và đáp ứng được yêu cầu công việc	42	61.76	16	23.53	10	14.71	0	0.00	2.47
<b>8. TIÊU CHUẨN: TRANG THIẾT BỊ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>										
8.1	Có đầy đủ hệ thống phòng học, nhà tập (giảng đường, các phòng học nhỏ, sân tập)	46	67.65	12	17.65	7	10.29	3	4.41	2.49
8.2	Có thư viện điện tử, thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên và cán bộ	54	79.41	9	13.24	5	7.35	0	0.00	2.72
<b>8.3</b>	<b>Thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị NCKH đầy đủ và cập nhật</b>	<b>30</b>	<b>44.12</b>	<b>15</b>	<b>22.06</b>	<b>12</b>	<b>17.65</b>	<b>11</b>	<b>16.18</b>	<b>1.94</b>
8.4	Máy vi tính đầy đủ và được cập nhật, nâng cấp	46	67.65	11	16.18	10	14.71	1	1.47	2.50
8.5	Tiêu chuẩn về an toàn và vệ sinh môi trường đạt yêu cầu của địa phương về tất cả các mặt	39	57.35	18	26.47	10	14.71	1	1.47	2.40
8.6	Có các biện pháp đảm bảo hiệu quả sử dụng các trang thiết bị, CSVC của CTĐT	43	63.24	12	17.65	10	14.71	3	4.41	2.40
<b>9. TIÊU CHUẨN: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP</b>										
9.1	Chương trình học được xây dựng bởi tất cả các giảng viên	40	58.82	13	19.12	12	17.65	3	4.41	2.32
9.2	Người học được tham gia vào việc phát triển CT học	38	55.88	20	29.41	8	11.76	2	2.94	2.38
9.3	Nhà tuyển dụng được tham gia vào việc phát triển CT học	48	70.59	10	14.71	6	8.82	4	5.88	2.50

TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời								
		Rất cần thiết		Cần thiết		Bình thường		Không cần thiết		Điểm trung bình
		n	%	n	%	n	%	n	%	$\bar{X}$
9.4	Chương trình học thường xuyên được đánh giá theo chu kỳ phù hợp	43	63.24	11	16.18	13	19.12	1	1.47	2.41
9.5	Các học phần và CTĐT nhận được sự đánh giá có hệ thống của SV	47	69.12	11	16.18	10	14.71	0	0.00	2.54
9.6	Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên	49	72.06	9	13.24	8	11.76	2	2.94	2.54
9.7	<b>Quá trình dạy và học, kế hoạch và phương pháp đánh giá luôn hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng và được cải tiến liên tục</b>	<b>23</b>	<b>33.82</b>	<b>22</b>	<b>32.35</b>	<b>15</b>	<b>22.06</b>	<b>8</b>	<b>11.76</b>	<b>1.88</b>
<b>10. TIÊU CHUẨN: LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN</b>										
10.1	Ý kiến phản hồi từ thị trường lao động được thu thập đầy đủ và có hệ thống	58	85.29	5	7.35	5	7.35	0	0.00	2.78
12.2	Ý kiến phản hồi từ người học và cựu SV được thu thập đầy đủ và có hệ thống	59	86.76	6	8.82	3	4.41	0	0.00	2.82
10.3	Ý kiến phản hồi từ đội ngũ cán bộ, chuyên gia và giảng viên được thu thập đầy đủ và có hệ thống	56	82.35	9	13.24	3	4.41	0	0.00	2.78
<b>11. TIÊU CHUẨN: KẾT QUẢ ĐẦU RA</b>										
11.1	Tỷ lệ tốt nghiệp thỏa đáng và tỷ lệ thôi học ở mức chấp nhận được	46	67.65	12	17.65	5	7.35	5	7.35	2.46
11.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình là hợp lý	41	60.29	15	22.06	11	16.18	1	1.47	2.41
11.3	Tình hình có việc làm của SV tốt nghiệp là thỏa đáng	42	61.76	13	19.12	11	16.18	2	2.94	2.40
11.4	<b>Mức độ tham gia các hoạt động NCKH của giảng viên và người học đạt yêu cầu</b>	<b>25</b>	<b>36.76</b>	<b>17</b>	<b>25.00</b>	<b>18</b>	<b>26.47</b>	<b>8</b>	<b>11.76</b>	<b>1.87</b>
<b>12. TIÊU CHUẨN: KỸ NĂNG MÔN THỂ THAO CHUYÊN NGÀNH</b>										
12.1	Kỹ năng cơ bản môn thể thao chuyên ngành	57	83.82	11	16.18	0	0.00	0	0.00	2.84
12.2	Kỹ năng huấn luyện kỹ- chiến thuật môn thể thao chuyên ngành	60	88.24	8	11.76	0	0.00	0	0.00	2.88
12.3	Kỹ năng huấn luyện thể lực môn thể thao chuyên ngành	62	91.18	6	8.82	0	0.00	0	0.00	2.91
12.4	Kỹ năng huấn luyện tâm lý môn thể thao chuyên ngành	56	82.35	12	17.65	0	0.00	0	0.00	2.82
12.5	Kỹ năng tổ chức thi đấu và trọng tài môn thể thao chuyên ngành	63	92.65	5	7.35	0	0.00	0	0.00	2.93
12.6	Kỹ năng NCKH môn thể thao chuyên ngành	51	75.00	10	14.71	6	8.82	1	1.47	2.63

Để đảm bảo những tiêu chí trong bộ TC được lựa chọn là những tiêu chí tiêu biểu nhất dùng đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT, luận án đã loại bỏ các tiêu chí có điểm số trung bình chung thấp dưới 2.0 điểm tức là tổng phần % các ý kiến cho rằng ngưỡng cần thiết và rất cần thiết chỉ đạt dưới 80%; cũng như chỉ lựa chọn các tiêu chí trong tiêu chuẩn có điểm số trung bình chung cao trên 2.0 điểm, có từ 80% số ý kiến cho rằng tiêu chí đạt ngưỡng cần thiết và rất cần thiết. Kết quả phỏng vấn các chuyên gia chúng tôi đã lựa chọn được 12 TC với 62 tiêu chí nhằm đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT.

### **3.1.3. Xây dựng quy trình và cách thức đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh**

**Bước 1:** Thành lập Hội đồng đánh giá.

**Bước 2:** Xác định mục đích đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT.

**Bước 3:** Lập kế hoạch đánh giá CTĐT nhân ngành HLTT.

**Bước 4:** Thu thập thông tin và minh chứng:

**Bước 5:** Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.

**Bước 6:** Viết báo cáo đánh giá.

**Bước 7:** Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành quá trình đánh giá. Hội đồng đánh giá báo cáo kết quả với lãnh đạo khoa, Nhà trường về kết quả đánh giá.

*Cách thức đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao*

Mô tả diễn giải phân tích các tiêu chí trong từng TC.

Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của CTĐT.

Tổng hợp kết quả tự đánh giá.

Thang điểm đánh giá: mỗi tiêu chí được đánh giá theo 07 mức

*Thang điểm đánh giá chương trình đào tạo:*

1 = Hoàn toàn không đạt, cần phải cải tiến ngay

2 = Không đạt, cần cải tiến

3 = Chưa đạt, cần có cải tiến nhỏ để đạt

4 = Đạt đúng như yêu cầu của tiêu chí

5 = Đạt cao hơn yêu cầu của tiêu chí

6 = Mẫu mực

7 = Xuất sắc (tầm quốc tế).

### **3.1.4. Đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh**

*3.1.4.1. Mô tả diễn giải phân tích các tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, tìm minh chứng cho các tiêu chí*

**Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra):**

Chuẩn đầu ra là kết quả học tập mong đợi của SV đạt được trước khi ra trường. Vì vậy, chúng ta cần xác định rõ mong muốn ĐT sẽ đạt được những khối kiến thức, kỹ năng, thái độ hoặc năng lực nào trong quá trình học tập cũng như sau khi tốt nghiệp.

**Mục tiêu đào tạo cử nhân ngành HLTT:** Đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và lý tưởng cộng sản, nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận, kỹ thuật và phương pháp huấn luyện thể thao hiện đại đồng thời có khả năng vận dụng những tri thức này vào thực tế công tác giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện vận động viên, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng trên cơ sở sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH TDTT Bắc Ninh là nhằm đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và lý tưởng cộng sản, nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận, kỹ thuật và phương pháp HLTT hiện đại đồng thời có khả năng vận dụng những tri thức này vào thực tế công tác GDTC, HLTT; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện VĐV, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao.

Để xác định được mục tiêu và kết quả mong đợi có phù hợp với điều kiện thực tiễn của Nhà trường cũng như của xã hội, luận án tiến hành đánh giá chất lượng ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên trực tiếp giảng dạy đánh giá về mục tiêu và kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) bằng thang độ Likert do nhà tâm lý học người Mỹ Likert xây dựng, các mức độ đánh giá được tiến hành trên thang điểm 5 được trình bày cụ thể tại mục 2.1.6. Dựa trên giá trị khoảng cách là 0,8 giá trị trung bình ở các tiêu chí được đánh giá thống nhất theo các mức: từ (1,00 - 1,80): Yếu; từ (1,81 - 2,60): Trung bình; từ (2,61 - 3,40): Khá; từ (3,41 - 4,20): Tốt; từ (4,21 - 5,00): Rất tốt, kết quả được trình bày tại Bảng 3.7.

*(Nguồn cung cấp nội dung các tiêu chí đánh giá tại Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, năm 2015)*

Kết quả đánh giá chất lượng ý kiến của cán bộ và giáo viên trực tiếp giảng dạy về mục tiêu và kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) tại Bảng 3.7 cho thấy, hầu hết các ý kiến đánh giá đều đạt ở mức tốt và rất tốt. Tuy nhiên còn có các tiêu chí đạt mức khá là: Mục tiêu của CTĐT được phổ biến đến các giảng viên và sinh viên; Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành HLTT có sự tham gia của các bên liên quan; Chuẩn đầu ra của CTĐT được định kỳ điều chỉnh và rà soát và công bố công khai.

**Bảng 3.7: Kết quả đánh giá về mục tiêu và kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) (n=52)**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Yếu		Trung bình		Khá		Tốt		Rất tốt		Điểm TB	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	$\bar{X}$	
1.	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành HLTT có phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường	0	0.00	0	0.00	7	13.46	28	53.85	17	32.69	4.19	Tốt
2.	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành HLTT có đáp ứng được nhu cầu xã hội	0	0.00	1	1.92	7	13.46	31	59.62	13	25.00	4.08	Tốt
3.	Mục tiêu của CTĐT được phổ biến đến các giảng viên và sinh viên	0	0.00	11	21.15	18	34.62	15	28.85	8	15.38	3.38	Khá
4.	Mục tiêu của từng học phần cụ thể đóng góp vào việc đạt được mục tiêu và mục đích của toàn bộ CTĐT ngành HLTT	0	0.00	0	0.00	3	5.77	12	23.08	37	71.15	4.65	Rất tốt
5.	Mục tiêu của CTĐT ngành HLTT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học	0	0.00	0	0.00	0	0.00	22	42.31	30	57.69	4.58	Rất tốt
6.	Mục tiêu của CTĐT ngành HLTT xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được	0	0.00	0	0.00	7	13.46	29	55.77	16	30.77	4.17	Tốt
7.	Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành HLTT đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu xã hội	0	0.00	2	3.85	10	19.23	23	44.23	18	34.62	4.15	Tốt
8.	Chuẩn đầu ra của CTĐT xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được	0	0.00	0	0.00	4	7.69	19	36.54	29	55.77	4.48	Rất tốt
9.	Chương trình đào tạo ngành HLTT đã xác định rõ ràng, chi tiết chuẩn đầu ra.	0	0.00	0	0.00	1	1.92	27	51.92	24	46.15	4.44	Rất tốt
10.	Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành HLTT có sự tham gia của các bên liên quan.	2	3.85	11	21.15	17	32.69	12	23.08	10	19.23	3.33	Khá
11.	Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành HLTT được thể hiện cụ thể trong từng học phần	0	0.00	0	0.00	3	5.77	21	40.38	28	53.85	4.48	Rất tốt
12.	Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành HLTT có phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường	0	0.00	0	0.00	9	17.31	27	51.92	16	30.77	4.13	Tốt
13.	Chuẩn đầu ra của CTĐT được định kỳ điều chỉnh và rà soát và công bố công khai	3	5.77	12	23.08	16	30.77	12	23.08	9	17.31	3.23	Khá

## **Tiêu chuẩn 2. Chương trình đào tạo chi tiết:**

Chương trình đào tạo chi tiết là các kết quả học tập và mục tiêu dự kiến của CTĐT cần được thể hiện vào CT. Điều quan trọng là các mục tiêu và mục đích này phải được phổ biến đến tất cả mọi người. Vì vậy, nhà trường cần cung cấp CT chi tiết trên Webservice của Nhà trường và phổ biến đến toàn thể cán bộ GV, SV.

Dựa trên kế hoạch đào tạo được ban hành giúp cho các bên liên quan (giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và người sử dụng lao động) có thể hiểu rõ về CTĐT ngành HLTT. Từ đó giáo viên có thể chủ động xây dựng đề cương chi tiết các học phần được phân công giảng dạy và chuẩn bị các công việc có liên quan trong quá trình thực hiện chương trình; sinh viên có thể nắm bắt những kỹ năng, tri thức cần được trang bị trong quá trình học tập và nỗ lực phấn đấu đạt kết quả cao theo yêu cầu chuẩn đầu ra của CTĐT; cựu sinh viên ra trường công tác có thể biết được những năng lực gì mình còn hạn chế để có định hướng tự bồi dưỡng và có những ý kiến phản hồi phù hợp giúp Nhà trường hoàn thiện CTĐT; người sử dụng lao động có thể biết rõ về CTĐT và sản phẩm đào tạo được trang bị những kỹ năng gì, từ đó có thể đặt hàng với Nhà trường nhằm cung cấp nguồn nhân lực phục vụ cho đơn vị và có những phản hồi hợp lý giúp Nhà trường cải tiến CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội.

## **Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc của chương trình đào tạo:**

Thiết kế nội dung cấu trúc của CT luôn phải đặt câu hỏi rằng: CT có chặt chẽ và cập nhật không? CTĐT có sự cân bằng giữa nội dung chuyên môn, kiến thức tổng quát, giữa lý thuyết và thực hành và các kỹ năng cần thiết. CT phải được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của XH. Cấu trúc CTĐT được xây dựng trên cơ sở CT khung của Bộ GD&ĐT ban hành, được thể hiện rõ trong Bảng 3.9 sau đây.

**Bảng 3.9: Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao**

TT	Nội dung	Khối lượng kiến thức		
		Tổng số giờ	ĐVHT	%
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương	675	44	20.7
2.	Khối kiến thức cơ sở ngành	840	56	25.8
3.	Khối kiến thức ngành	1290	87	39.6
4.	Thực tập nghiệp vụ, khóa luận	450	24	13.9
<b>Tổng cộng</b>		<b>3255</b>	<b>211</b>	<b>100</b>

Chương trình đào tạo ngành HLTT có sự cân đối giữa kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Trong đó, kiến thức đại cương 20,7%, kiến thức cơ sở ngành 25,8%, kiến thức ngành 39,6%. Do CTĐT ngành HLTT là ngành đào tạo năng khiếu đặc thù, nên tỷ lệ % giữa các môn học thực hành là 53.5% so với các môn học lý thuyết là 46.5%.

Chương trình đào tạo thể hiện rõ cấu trúc của CTĐT. Để hoàn thành khóa học, SV được ĐT: 44 ĐVHT đại cương, 56 ĐVHT cơ sở ngành, 87 ĐVHT kiến thức ngành và 24 ĐVHT thực tập và luận văn tốt nghiệp. Khi hoàn thành đủ các ĐVT của CTĐT sinh viên làm hồ sơ xét tốt nghiệp đúng theo quy định của trường.

Luận án lấy ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên trực tiếp giảng dạy đánh giá về nội dung và cấu trúc CTĐT, bằng thang độ Likert do nhà tâm lý học người Mỹ Likert xây dựng, các mức độ đánh giá được tiến hành trên thang điểm 5, các tiêu chí được đánh giá thống nhất theo các mức: từ (1,00 - 1,80): Yếu; từ (1,81 - 2,60): Trung bình; từ (2,61 - 3,40): Khá; từ (3,41 - 4,20): Tốt; từ (4,21 - 5,00): Rất tốt, kết quả được trình bày tại Bảng 3.1 (*Nguồn cung cấp nội dung các tiêu chí đánh giá tại Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh, năm 2015*)



**Bảng 3.10: Kết quả đánh giá về nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo (n=52)**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Yếu		Trung bình		Khá		Tốt		Rất tốt		Điểm TB	
		S L	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	$\bar{X}$	
1.	Nội dung CTĐT ngành HLTT có phản ánh được sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	0	0.00	0	0.00	3	5.77	30	57.69	19	36.54	4.31	Rất tốt
2.	Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành và nhu cầu xã hội	0	0.00	2	3.85	11	21.15	25	48.08	14	26.92	3.98	Tốt
3.	Nội dung CTĐT ngành HLTT được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, liên thông dọc và liên thông ngang	0	0.00	11	21.15	19	36.54	14	26.92	8	15.38	3.37	Khá
4.	Nội dung CTĐT ngành HLTT có mềm dẻo nhằm giúp người học có khả năng lựa chọn môn học, tiến độ học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá	0	0.00	9	17.31	23	44.23	15	28.85	5	9.62	3.31	Khá
5.	Nội dung CTĐT ngành HLTT có đáp ứng được nhu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của từng trình độ đào tạo	0	0.00	0	0.00	6	11.54	23	44.23	23	44.23	4.33	Rất tốt
6.	Nội dung CTĐT ngành HLTT có được cập nhật định kỳ đáp ứng được nhu cầu xã hội	1	1.92	8	15.38	22	42.31	12	23.08	9	17.31	3.38	Khá
7.	Nội dung CTĐT ngành HLTT thể hiện chiều rộng và chiều sâu	0	0.00	1	1.92	15	28.85	22	42.31	14	26.92	3.94	Tốt
8.	Cấu trúc CTĐT ngành HLTT thể hiện sự cân đối giữa khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành	0	0.00	0	0.00	5	9.62	20	38.46	27	51.92	4.42	Rất tốt
9.	Cấu trúc của từng môn học được sắp xếp hợp lý theo trình tự làm cơ sở cho việc tiếp thu đạt được chuẩn đầu ra	0	0.00	2	3.85	6	11.54	24	46.15	20	38.46	4.19	Tốt
10.	Cấu trúc CTĐT ngành HLTT được thiết kế hợp lý giữa các học phần bắt buộc và tự chọn	1	1.92	13	25.00	15	28.85	14	26.92	9	17.31	3.33	Khá
11.	Cấu trúc CTĐT ngành HLTT cho thấy được sự sắp xếp hợp lý giữa các học phần và có sự logic bổ sung cho nhau	0	0.00	0	0.00	11	21.15	23	44.23	18	34.62	4.13	Tốt
12.	Cấu trúc CTĐT ngành HLTT được thiết kế mạch lạc, các môn học có sự liên kết với nhau	0	0.00	3	5.77	9	17.31	26	50.00	14	26.92	3.98	Tốt
13.	Cấu trúc CTĐT ngành HLTT thể hiện rõ trình tự các học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và thực tập hoặc luận văn tốt nghiệp	0	0.00	0	0.00	8	15.38	27	51.92	17	32.69	4.17	Tốt

Kết quả đánh giá chất lượng ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên giảng dạy về nội dung và cấu trúc CTĐT tại Bảng 3.10 cho thấy: Hầu hết tất cả các ý kiến cán bộ quản lý và giáo viên đều đánh giá ở mức tốt và rất tốt về chất lượng nội dung và cấu trúc CTĐT ngành HLTT, tuy nhiên vẫn còn có một số nội dung chưa được đánh giá cao chỉ đạt loại khá như: Nội dung CTĐT ngành HLTT được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, liên thông dọc và liên thông ngang; Nội dung CTĐT ngành HLTT có mềm dẻo nhằm giúp người học có khả năng lựa chọn môn học, tiến độ học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá; Nội dung CTĐT ngành HLTT có được cập nhật định kỳ đáp ứng được nhu cầu xã hội; Cấu trúc CTĐT ngành HLTT được thiết kế hợp lý giữa các học phần bắt buộc và tự chọn. Đây cũng là một trong những điểm cần khắc phục giúp cho CTĐT cử nhân ngành HLTT hoàn thiện hơn trong tương lai.

#### **Tiêu chuẩn 4. Chiến lược giảng dạy và học tập:**

Bộ Tiêu chuẩn chất lượng AUN mô tả một cách chi tiết làm thế nào để xem xét một quá trình học tập, xem xét các yêu cầu của chiến lược của việc dạy và học. Mục đích của GDDH là nhằm phát triển khả năng tri thức ngày càng cao trong SV, vì thế cần lưu ý các đặc điểm sau để đảm bảo chất lượng học tập. Khả năng tự khám phá tri thức. Người học cần có kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp các tư liệu do chính mình thu thập, đồng thời hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể.

#### **Tiêu chuẩn 5. Kiểm tra đánh giá người học:**

Đánh giá người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong GDDH. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến sự nghiệp của SV sau này. Vì vậy, việc đánh giá cần được thực hiện một cách chuyên nghiệp trong đó cần tập trung nhiều vào đánh giá kiến thức thông qua quá trình kiểm tra và thi cử. Đánh giá cũng cung cấp cho nhà trường các thông tin có giá trị về hiệu quả giảng dạy và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ người học

Đánh giá kết quả học tập ở mỗi học phần là công việc hết sức quan trọng trong công tác giảng dạy. Do đó, đánh giá học phần cần phải đạt các yêu cầu, hiệu quả và chính xác. Hiện nay, các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên kết quả ý thức thái độ học tập 10%, kiểm tra thường xuyên 30%, thi kết thúc học phần 60%. Tùy theo mục đích, yêu cầu của từng học phần, đối tượng người học, cán bộ giảng dạy có hình thức đánh giá phù hợp và tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính khách quan, chính xác theo quy chế đào tạo. Người dạy trực tiếp trả lời các thắc mắc, khiếu nại về kết quả bài kiểm tra của sinh viên. Kết quả môn học được nộp cho Khoa, Phòng Đào tạo, lưu tại Bộ môn. Việc đánh giá, xếp loại học tập của SV được dựa theo thang điểm 10.

#### **Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy:**

Giảng viên là tài nguyên học tập quan trọng nhất và có giá trị nhất đối với SV. Điều quan trọng là các giảng viên cần có kiến thức và hiểu biết sâu rộng về bộ môn mình đang phụ trách giảng dạy, có các kỹ năng cần thiết và kinh nghiệm giảng dạy để truyền đạt, trao đổi những kiến thức và hiểu biết đó cho SV một cách hiệu quả trong môi trường dạy học, và có thể lấy ý kiến phản hồi của SV về việc giảng dạy của mình

Thực tế cho thấy, hiện nay Trường ĐH TDTT Bắc Ninh có 212 giảng viên. Trong đó 02 giảng viên có trình độ GS.TS, 08 giảng viên có trình độ PGS.TS, 45 giảng viên có trình độ tiến sĩ, 123 giảng viên có trình độ thạc sĩ, 34 giảng viên có trình độ cử nhân, Nhà trường có 05 nhà giáo ưu tú. Với lực lượng cán bộ giảng viên như hiện nay, Nhà trường luôn sẵn sàng đảm nhận những nhiệm vụ do Đảng và Nhà nước giao phó: ĐT VĐV thể thao năng khiếu và VĐV thể thao thành tích cao, ĐT cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ TDTT. Ngoài ra, Nhà trường còn có lực lượng giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia ở các lĩnh vực TDTT của ngành TDTT, đội ngũ giảng viên của các trường, đơn vị ĐT có liên kết và kết nghĩa với trường. Đây cũng là lực lượng cán bộ đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp nâng cao chất lượng ĐT của Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, được trình bày cụ thể tại Bảng 3.11.

**Bảng 3.11: Trình độ đội ngũ giảng viên Trường Đại học  
Thế dục thể thao Bắc Ninh tính đến năm 2015**

Tổng số	Kết quả thống kê									
	GS		PGS		TS		ThS		CN	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
212	02	0.94	08	3.77	45	21.22	123	58.01	34	16.03

(Nguồn cung cấp số liệu, Phòng TCCB Trường ĐHTT Bắc Ninh năm 2015)

**Tiêu chuẩn 7. Chất lượng cán bộ nhân viên hỗ trợ:**

Chất lượng CT phụ thuộc phần lớn vào mối quan hệ, tương tác giữa cán bộ, giảng viên và SV. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ giảng dạy không thể làm việc tốt nếu thiếu đội ngũ cán bộ hỗ trợ có chất lượng. Những cán bộ này là những người làm việc ở thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, các nhà tập, sân bãi dụng cụ, thuộc sự quản lý các phòng ban chức năng của Nhà trường như phòng hành chính, phòng tài vụ, phòng quản trị, trung tâm thông tin thư viện

**Tiêu chuẩn 8. Trang thiết bị và cơ sở hạ tầng:**

Trang thiết bị và tài nguyên học tập cần phù hợp với các mục tiêu và mục đích của CT. Trang thiết bị có ảnh hưởng không nhỏ đến chiến lược giảng dạy và học tập. Ví dụ, giảng dạy các môn thể thao chuyên ngành cần có những sân bãi dụng cụ phù hợp với từng môn. Hoặc khi muốn giảng dạy bằng máy tính thì cần phải có đủ máy tính cho SV. Các tài nguyên học tập chính bao gồm sách, sổ tay thông tin, tạp chí, báo chí, tranh ảnh, internet bản đồ, ảnh chụp từ không gian, và các tài nguyên học tập khác.

**Tiêu chuẩn 9. Đảm bảo chất lượng quá trình giảng dạy và học tập:**

Thiết kế CTĐT phải bắt đầu bằng việc xây dựng chuẩn đầu ra. Câu hỏi kế tiếp là “những học phần nào là cần thiết để đạt được chuẩn đầu ra đó?”; và câu hỏi sau cùng là “ai sẽ là người giảng dạy những học phần đó?” Điều quan trọng là phải xem việc phát triển CTĐT như là một nhiệm vụ chung. Niềm tin của SV và các đối tượng có liên quan khác trong GDDH sẽ được thiết lập và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo chất lượng hiệu quả. Muốn thế cần đảm bảo rằng CT được thiết kế tốt, có hệ thống giám sát và thẩm định thường xuyên qua đó liên tục đảm bảo sự thích hợp và phát triển

**Tiêu chuẩn 10. Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan:**

Chúng ta cần xác định chất lượng “là sự đạt được các mục tiêu và mục đích”. Khi xây dựng các mục tiêu, chúng ta phải quan tâm đến yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan. Điều này nghĩa là chúng ta phải tự hỏi các đối tượng của chúng ta có hài lòng không. Để đạt được điều này, chúng ta cần xây dựng một hệ thống phản hồi hiệu quả.

Để biết được ý kiến của người sử dụng lao động, đánh giá về sản phẩm ĐT chúng tôi tiến hành phỏng vấn 28 nhà sử dụng lao động đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp ra trường đang làm công tác giảng dạy và huấn luyện tại các Trung tâm huấn luyện, bằng thang độ Likert do nhà tâm lý học người Mỹ Likert xây dựng, các mức độ đánh giá được tiến hành trên thang điểm 5 được trình bày cụ thể tại mục 2.1.6. Dựa trên giá trị khoảng cách là 0,8 giá trị trung bình ở các tiêu chí được đánh giá thống nhất theo các mức: từ (1,00 - 1,80): Yếu; từ (1,81 - 2,60): Trung bình; từ (2,61 - 3,40): Khá; từ (3,41 - 4,20): Tốt; từ (4,21 - 5,00): Rất tốt, kết quả đánh giá được trình bày tại Bảng 3.17.

Nội dung phỏng vấn người sử dụng lao động liên quan đến năng lực công tác, của SV ngành HLTT ra trường công tác tại các Trung tâm ĐT VĐV, các CLB, các Trường năng khiếu. Kết quả phỏng vấn người sử dụng lao động cho thấy có từ 75% đến 85% ý kiến đánh giá ở mức tốt và rất tốt đối với năng lực công tác của SV. Tuy nhiên do các em mới ra trường còn thiếu kinh nghiệm công tác, do vậy còn bộc lộ những mặt còn hạn chế như: Khả năng giao tiếp đàm phán; Khả năng về ngoại ngữ và tin học; Năng lực nghiên cứu cải tiến phương pháp huấn luyện; Kiến thức về lý luận trong công tác chuyên môn là có từ 49% đến 61% ý kiến khá và trung bình. Đây cũng là một trong những thực trạng phổ biến đối với SV của Khoa, chúng tôi sẽ tiếp thu và có những giải pháp khắc phục những tồn tại trên của SV

**Bảng 3.17: Kết quả đánh giá của Nhà sử dụng lao động chất lượng SV Trường ĐH TDTT Bắc Ninh sau khi tốt nghiệp (n=28)**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Yếu		Trung bình		Khá		Tốt		Rất tốt		Điểm TB	
		n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	$\bar{X}$	
1.	Khả năng vận dụng kiến thức chung trong công việc.	0	0.00	1	3.57	3	10.71	14	50.00	10	35.71	4.18	Tốt
2.	Khả năng làm việc độc lập.	1	3.57	1	3.57	4	14.29	11	39.29	11	39.29	4.07	Tốt
3.	Khả năng làm việc nhóm.	1	3.57	2	7.14	3	10.71	10	35.71	12	42.86	4.07	Tốt
4.	Khả năng lập kế hoạch hoạt động chuyên môn.	0	0.00	1	3.57	6	21.43	9	32.14	12	42.86	4.14	Tốt
5.	Khả năng giao tiếp (đàm phán).	2	7.14	4	14.29	8	28.57	8	28.57	6	21.43	3.43	Tốt
6.	Nhạy bén với môi trường làm việc thay đổi.	1	3.57	1	3.57	5	17.86	11	39.29	10	35.71	4.00	Tốt
7.	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành cần đổi.	0	0.00	1	3.57	7	25.00	9	32.14	11	39.29	4.07	Tốt
8.	Năng lực về tin học.	2	7.14	5	17.86	10	35.71	6	21.43	5	17.86	3.25	Khá
9.	Năng lực ngoại ngữ.	1	3.57	7	25.00	9	32.14	7	25.00	4	14.29	3.21	Khá
10.	Năng lực nghiên cứu (cải tiến-sáng kiến).	0	0.00	6	21.43	11	39.29	5	17.86	6	21.43	3.39	Khá
11.	Năng lực học tập ở bậc cao hơn.	0	0.00	1	3.57	7	25.00	10	35.71	10	35.71	4.04	Tốt
12.	Phẩm chất đạo đức và quan hệ quần chúng	0	0.00	0	0.00	5	17.86	14	50.00	9	32.14	4.14	Tốt
13.	Trách nhiệm trong chuyên môn cao.	0	0.00	0	0.00	4	14.29	11	39.29	13	46.43	4.32	Rất tốt
14.	Tinh thần cầu tiến trong chuyên môn.	0	0.00	0	0.00	7	25.00	5	17.86	16	57.14	4.32	Rất tốt
15.	Tác phong làm việc.	1	3.57	1	3.57	6	21.43	6	21.43	14	50.00	4.11	Tốt
16.	Trách nhiệm với đồng nghiệp.	0	0.00	1	3.57	8	28.57	7	25.00	12	42.86	4.07	Tốt
17.	Tuân thủ chủ trương - pháp luật của Nhà nước.	0	0.00	0	0.00	7	25.00	9	32.14	12	42.86	4.18	Tốt
18.	Người HLV được định hướng nghề nghiệp.	0	0.00	2	7.14	5	17.86	11	39.29	10	35.71	4.04	Tốt
19.	Kiến thức người HLV sâu và rộng.	0	0.00	0	0.00	4	14.29	15	53.57	9	32.14	4.18	Tốt
20.	Kiến thức người HLV chắc về lý thuyết.	1	3.57	3	10.71	11	39.29	9	32.14	4	14.29	3.39	Khá
21.	Kiến thức người HLV vững trong thực hành.	0	0.00	0	0.00	5	17.86	9	32.14	14	50.00	4.32	Rất tốt
22.	Khả năng người HLV giải quyết công việc tốt.	0	0.00	1	3.57	7	25.00	8	28.57	12	42.86	4.11	Tốt
23.	Người HLV tạo dựng được uy tín cho ĐH TDTT BN.	1	3.57	1	3.57	3	10.71	11	39.29	12	42.86	4.14	Tốt

### Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra:

Khi đánh giá chất lượng chúng ta không chỉ quan tâm đến chất lượng quá trình ĐT mà còn quan tâm đến chất lượng đầu ra. Trước hết, chúng ta cần xem xét các SV tốt nghiệp. Họ có đạt được các TC mong muốn không? Những kết quả đạt được có tương đồng với kết quả dự kiến không? SV tốt nghiệp có đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ mong muốn không? Do chất lượng đầu ra phải được đánh giá dựa trên cơ cấu của quá trình, vì vậy chúng ta phải xét tính hiệu quả của quá trình ĐT của chúng ta, trong đó cần xem xét đến tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ bỏ học, thời gian học trung bình để nhận bằng tốt nghiệp (thời gian tốt nghiệp), và khả năng có việc làm của SV tốt nghiệp.

Để có kết quả chính xác về số lượng SV ra trường, chúng tôi tiến hành thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm của khoa HLTT. Tính cho đến thời nay khoa HLTT đã có 8 khóa tốt nghiệp ra trường; Kết quả thống kê được trình bày cụ thể tại Bảng 3.18.

**Bảng 3.18: Thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp của các khóa đã ra trường  
khoa HLTT Trường ĐH TDTT Bắc Ninh**

TT	Khóa ĐH	Số lượng SV chưa TN		Số lượng SV đã tốt nghiệp										Tổng số
				Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB khá		TB		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1.	ĐH 40	3	5.08	0	0.0	12	20.34	40	67.80	4	6.78	0	0.0	59
2.	ĐH 41	6	8.33	0	0.0	12	16.67	51	70.83	3	4.17	0	0.0	72
3.	ĐH 42	9	8.82	0	0.0	29	28.43	59	57.84	5	4.90	0	0.0	102
4.	ĐH 43	7	11.86	1	1.69	21	35.59	29	49.15	1	1.69	0	0.0	59
5.	ĐH 44	19	10.11	2	1.06	61	32.45	105	55.85	1	0.53	0	0.0	188
6.	ĐH 45	47	18.01	0	0.00	58	22.22	152	58.24	4	1.53	0	0.0	261
7.	ĐH 46	59	21.00	1	0.36	81	28.83	137	48.75	3	1.07	0	0.0	281
8.	ĐH 47	152	49.84	0	0.00	56	18.36	96	31.48	1	0.33	0	0.0	305
<b>Tổng xếp loại</b>		<b>302</b>	<b>11.45</b>	<b>4</b>	<b>0.30</b>	<b>330</b>	<b>24.87</b>	<b>669</b>	<b>50.41</b>	<b>22</b>	<b>1.66</b>	<b>0</b>	<b>0.0</b>	<b>1327</b>

(Nguồn cung cấp số liệu Khoa HLTT Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, năm 2015)

Qua Bảng 3.18 cho thấy tỷ lệ SV chưa được tốt nghiệp so với các bạn cùng khóa chiếm hơn 1/4 số lượng SV của khóa (các khóa 4 năm trở lại đây), chủ yếu là những SV học hệ tích lũy vừa học vừa tham gia thi đấu cho các đội tuyển quốc gia, các em thường về trả nợ môn vào hai kỳ học phụ Tết và Hè, có thời gian học tập ngắn số lượng môn học nhiều dẫn đến chất lượng ĐT không cao. Do vậy chúng tôi cũng có kiến nghị với Khoa và Nhà trường cần nghiên cứu cập nhật thay đổi hình thức ĐT sao cho phù hợp với thực tiễn đáp ứng nhu cầu XH. Những SV được tốt nghiệp thì tỷ lệ SV tốt nghiệp của khoa HLTT là tương đối cao so với các trường đào tạo về TDTT có tới 25% SV tốt nghiệp đạt ở mức xuất sắc và giỏi, hơn 50% SV tốt nghiệp đạt loại khá, khoảng 2% SV đạt loại trung bình khá, đặc biệt không có SV nào đạt loại trung bình.

### Tiêu chuẩn 12. Kỹ năng môn thể thao chuyên ngành:

Đây là tiêu chuẩn mang ý nghĩa đặc thù của ngành HLTT, trong quá trình học tập tại trường các em được trang bị những kỹ năng cần thiết của môn thể thao chuyên ngành, đây cũng là môn học có khối lượng giờ học lớn nhất với 480 tiết trên lớp. Kết quả đánh giá kỹ năng môn thể thao chuyên ngành của sinh viên cho biết trình độ năng lực của sinh viên trong quá trình tiếp thu lý luận và phương pháp huấn luyện môn thể thao chuyên ngành, đặc biệt là trình độ kỹ thuật và thành tích đạt được theo quy định của chuẩn đầu ra của CTĐT. Đây là những kỹ năng quan trọng phục vụ cho quá trình công tác sau này của sinh viên.

Kết quả đánh giá các tiêu chí trên được thể hiện thông qua kết quả học tập các học kỳ từ kỳ 01 đến kỳ 08 của môn thể thao chuyên ngành và kết quả kiểm tra đặng cấp VĐV ở những kỳ học cuối. Kết quả học tập các học phần của môn thể thao chuyên ngành được chúng tôi thống kê tại Bảng 3.20.

**Bảng 3.20: Thống kê kết quả học tập môn thể thao chuyên ngành của các khóa đã ra trường khoa HLTT Trường ĐH TDTT Bắc Ninh**

TT	Khóa ĐH	Số lượng SV chưa TN		Số lượng sinh viên đã tốt nghiệp										Tổng số
				Xuất sắc		Giỏi		Khá		TB khá		TB		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1.	ĐH 40	3	5.08	45	76.27	10	16.95	1	1.69	0	0.00	0	0.00	59
2.	ĐH 41	6	8.33	51	70.83	12	16.67	3	4.17	0	0.00	0	0.00	72
3.	ĐH 42	9	8.82	71	69.61	16	15.69	6	5.88	0	0.00	0	0.00	102
4.	ĐH 43	7	11.86	42	71.19	7	11.86	3	5.08	0	0.00	0	0.00	59
5.	ĐH 44	19	10.11	131	69.68	30	15.96	8	4.26	0	0.00	0	0.00	188
6.	ĐH 45	47	18.01	175	67.05	32	12.26	7	2.68	0	0.00	0	0.00	261
7.	ĐH 46	59	21.00	157	55.87	54	19.22	11	3.91	0	0.00	0	0.00	281
8.	ĐH 47	152	49.84	126	41.31	21	6.89	6	1.97	0	0.00	0	0.00	305
<b>Tổng xếp loại</b>		<b>302</b>	<b>11.45</b>	<b>798</b>	<b>60.14</b>	<b>182</b>	<b>13.72</b>	<b>45</b>	<b>3.39</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>1327</b>

(Nguồn cung cấp số liệu, Khoa HLTT Trường ĐH TDTT Bắc Ninh năm 2015)

Kết quả thống kê tại bảng 3.20 cho thấy điểm trung bình chung học tập của sinh viên được tốt nghiệp, các học phần của môn thể thao chuyên ngành đa số đạt điểm giỏi và xuất sắc, tỷ lệ sinh viên đạt điểm khá là rất ít, không có sinh viên đạt điểm trung bình khá và trung bình.

*3.1.4.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao*

Căn cứ vào mô hình AUN đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT, thông qua quá trình mô tả chi tiết các tiêu chí trong TC, qua phân tích các minh chứng trong quá trình tổ chức ĐT. Luận án đã đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của CTĐT cử nhân ngành HLTT theo hình ĐT niên chế được trình bày cụ thể tại Bảng 3.21.

**Bảng 3.21: Kết quả phân tích điểm mạnh, điểm yếu của chương trình đào tạo**

Điểm mạnh của CTĐT	Điểm yếu của CTĐT
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra)</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành HLTT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường.</li> <li>- Mục tiêu của CTĐT ngành HLTT xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được.</li> <li>- Chuẩn đầu ra của CTĐT xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được</li> <li>- Khi tốt nghiệp ra trường, SV làm việc tại các TTĐTVĐV, các CLB thể thao chuyên nghiệp, các Trường ĐTNKTT, các Trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, các tổ chức xã hội TDTT, các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngành TDTT.</li> <li>- Sinh viên có khả năng làm việc theo nhóm, theo đơn vị quản lý, có kỹ năng trao đổi với các đồng nghiệp để giải quyết vấn đề, có khả năng thuyết trình, thuyết phục mọi người về ý tưởng đề xuất của mình.</li> <li>- Có khả năng làm việc độc lập, chủ động trao đổi kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn với đồng nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng chuẩn đầu ra chưa lấy ý kiến từ các chuyên gia ngoài trường, nhà sử dụng lao động và cựu SV.</li> <li>- Trong quá trình học tập, SV được đào tạo theo chiều rộng kiến thức, vì thế đối với từng lĩnh vực không nắm rõ về chuyên môn.</li> <li>- Trình độ ngoại ngữ và tin học còn hạn chế, chưa có khả năng giao tiếp, đọc các tài liệu tham khảo các tài liệu bằng tiếng Anh.</li> </ul>

Điểm mạnh của CTĐT	Điểm yếu của CTĐT
<b>Tiêu chuẩn 2. Chương trình đào tạo chi tiết</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình đào tạo chi tiết giúp SV hiểu rõ về ngành mình học, các kỹ năng đạt được khi tốt nghiệp ra trường. Từ đó, SV có hướng đầu tư về kiến thức và thời gian thực hành cho chuyên ngành mình yêu thích.</li> <li>- Chương trình đào tạo chi tiết giúp cán bộ giảng viên của Nhà trường chuẩn bị giáo trình, đề cương học phần phục vụ cho quá trình giảng dạy, đảm bảo kiến thức khi SV kết thúc học phần.</li> <li>- Chương trình đào tạo chi tiết giúp người sử dụng lao động hiểu rõ về ngành HLTT, có cách nhìn đúng hơn về đội ngũ GV, HLV, hướng dẫn viên khi tốt nghiệp ra trường. Qua đó, người sử dụng lao động có thể liên hệ với Khoa, Bộ môn để đăng ký tuyển dụng những vị trí mà Trung tâm, CLB đang cần.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình đào tạo ngành HLTT theo hình thức học niên chế, nên CT chi tiết chưa làm rõ về các học phần tự chọn vì thế SV không chủ động đăng ký môn học không đăng ký đúng với học phần cần phải học, do vậy khối lượng kiến thức phải học lớn gây áp lực không nhỏ đến tâm lý SV.</li> <li>- Mối tương quan giữa các học phần thuộc chương trình đào tạo mô tả chưa chặt chẽ.</li> <li>- Chương trình đào tạo chưa được xây dựng dựa theo các tiêu chuẩn chất lượng AUN (trong tương lai gần khoa sẽ áp dụng, đáp ứng hầu hết các tiêu chuẩn này).</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc chương trình</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung CTĐT cung cấp đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cho người học. Phần kiến thức đại cương, cơ sở ngành đủ để SV có thể theo học ở các mức cao hơn.</li> <li>- Chương trình đào tạo được thiết kế hợp lý giữa kiến thức tổng quát, kiến thức chuyên môn, và các kỹ năng cần thiết.</li> <li>- Chương trình đào tạo được thiết kế với các môn học có liên quan được tích hợp với nhau, củng cố làm cơ sở, nền tảng cho việc chuyên kỹ năng vận động các môn học khác trong CT.</li> <li>- Cấu trúc CTĐT linh hoạt và có các hướng ĐT chuyên sâu để SV chọn lựa phù hợp với sở thích và nhu cầu thị trường lao động.</li> <li>- Nội dung các môn thực hành đáp ứng được yêu cầu củng cố kiến thức lý thuyết dựa trên CSVC dụng cụ sân bãi nhà tập đã có.</li> <li>- Cấu trúc CT thể hiện rõ ràng và cân đối giữa các môn lý luận đại cương, các môn cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực tập nghiệp vụ và luận văn tốt nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa thực hiện rộng rãi và thường xuyên việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên, cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động về nội dung và cấu trúc CTĐT.</li> <li>- Chưa đánh giá toàn diện chuẩn đầu ra của từng học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT. Chưa đánh giá tính logic nội dung của từng học phần trong toàn CTĐT.</li> <li>- Chương trình đào tạo ngành HLTT theo hình thức học niên chế, do vậy: CTĐT chưa tích hợp thực hiện đào tạo liên thông dọc và liên thông ngang.</li> <li>- Chương trình đào tạo thiết kế với các học phần có liên quan chưa được tích hợp với nhau và củng cố các môn học khác trong CT; CTĐT không có các học phần tự chọn do vậy việc điều chỉnh hay cập nhật bị hạn chế.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 4. Chiến lược giảng dạy và học tập</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch giảng dạy được thống nhất, kiểm tra và hỗ trợ những khó khăn của các cán bộ giảng dạy thông qua các buổi họp sinh hoạt chuyên môn 02 tuần/01lần.</li> <li>- Giảng viên trú trọng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm, kích thích tính tự giác tích cực của người học, giúp người học chủ động tích lũy những kỹ năng thực hành cần thiết cho môn chuyên ngành.</li> <li>- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin vào giảng dạy và học tập và NCKH.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ giảng dạy còn chưa tích cực trong việc đổi mới liên tục nội dung bài giảng, áp dụng phương thức giảng dạy mới, một số cán bộ trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và thiếu những kỹ năng sư phạm cần thiết.</li> <li>- Một số cán bộ giảng dạy chưa áp dụng phương pháp dạy/học tích cực, làm sinh viên thụ động trong học tập.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 5. Kiểm tra đánh giá người học</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các bộ môn sử dụng nhiều hình thức đánh giá học phần, tùy theo đặc thù, yêu cầu của từng học phần.</li> <li>- Đánh giá người học theo phương thức tích lũy kiến thức thông qua nhiều điểm thành phần chuyên cần kiểm tra giữa kỳ, và thi kết thúc học phần.</li> <li>- Hình thức và kế hoạch đánh giá được thông báo rộng rãi đến người học ngay buổi học đầu tiên và thông báo thời gian đánh giá ít nhất trước 1 tuần.</li> <li>- Bảng điểm và đáp án được công khai đến toàn thể SV. Điều này tạo sự công bằng cho toàn thể SV.</li> <li>- Các quy định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá người học được công bố công khai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác tổ chức thi giữa kỳ và cuối kỳ chưa xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế thi.</li> <li>- Nhà trường thường xuyên thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá mà không lấy ý kiến phản hồi từ SV.</li> </ul>

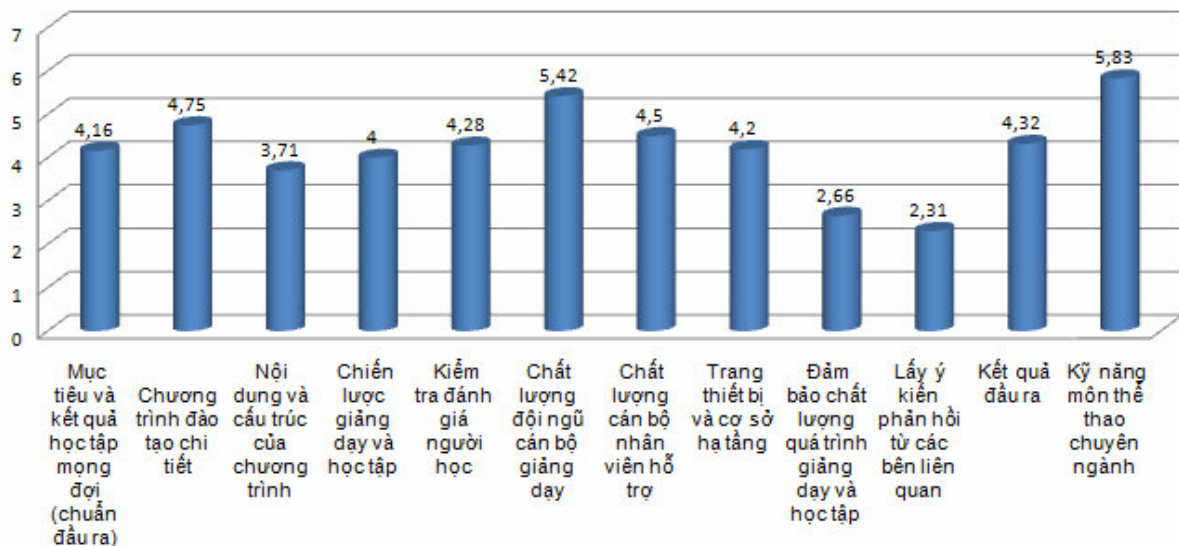
Điểm mạnh của CTĐT	Điểm yếu của CTĐT
<b>Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường có số lượng lớn đội ngũ giáo viên là các nhà khoa học, GS, PGS, tiến sĩ đầu ngành trong lĩnh vực thể thao trực tiếp tham gia giảng dạy và hướng dẫn NCKH.</li> <li>- Tất cả giảng viên trong nhà trường đã qua các khoá đào tạo về nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy ĐH và được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ chuyên môn.</li> <li>- Nhà trường có các văn bản ban hành quy định rõ về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ. Giảng viên được tuyển dụng đều đạt các tiêu chí chuyên môn do nhà trường quy định.</li> <li>- Nhà trường có tiến hành đánh giá bình xét cán bộ vào cuối năm mặc dù cách đánh giá chưa thật sự hiệu quả, còn bỏ sung hoàn thiện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Do đặc thù của Nhà trường, bộ môn không nằm trong khoa quản lý do vậy mức độ tương tác, yêu cầu của khoa đối với GV chưa cao.</li> <li>- Nhà trường cũng chưa thường xuyên tổ chức lấy ý kiến của người học về chất lượng cán bộ giảng dạy và cán bộ hỗ trợ công tác ĐT.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 7. Chất lượng cán bộ nhân viên hỗ trợ</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường có đội ngũ cán bộ được ĐT có chất lượng thuộc các phòng, khoa, ban, trung tâm và bộ môn phụ trách các hoạt động chuẩn bị CSVC, sân bãi dụng cụ, hỗ trợ công tác giảng dạy và giải quyết các chế độ chính sách cũng tư vấn học tập cho SV.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số cán bộ phục vụ giảng dạy có trình độ chuyên môn chưa cao nên còn gặp khó khăn trong công tác bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, chuẩn bị dụng cụ phòng tập, nhà tập cho SV.</li> <li>- Chưa thành lập một ban cố vấn riêng về công tác học tập, định hướng việc làm cho SV.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 8. Trang thiết bị và cơ sở hạ tầng</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Về CSVC phục vụ dạy và học hầu hết ý kiến của sinh viên đều đánh giá ở mức tốt và rất tốt.</li> <li>- Số lượng phòng học, hội trường, sân tập, nhà tập đảm bảo số lượng và chất lượng phục vụ tốt trong công tác giảng dạy và NCKH. Tất cả các phòng học đều được lắp projector, đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy.</li> <li>- Thư viện được trang bị sách phục vụ tương đối đầy đủ, hỗ trợ đắc lực trong học tập, nghiên cứu của SV và cán bộ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thiết bị hỗ trợ giảng dạy có tần suất sử dụng lớn nên đã trở nên xuống cấp và hư hỏng nhiều, phần nào gây khó khăn trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy (đặc biệt là các Projectors và hệ thống âm thanh).</li> <li>- Do nhu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy theo chiều hướng tích cực nên các thiết bị hỗ trợ giảng dạy dù được trang bị nhiều nhưng không đủ sử dụng, làm cho cán bộ bị động trong giảng dạy.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 9. Đảm bảo chất lượng quá trình giảng dạy và học tập</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà Trường rất quan tâm đến việc người học tham gia đánh giá chất lượng ĐT. Bên cạnh đó, Nhà Trường đã thực hiện việc lấy ý kiến đánh giá của SV nhằm cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập đạt hiệu quả hơn.</li> <li>- Kết quả đánh giá trực tiếp từ SV là kênh thông tin hữu ích giúp cán bộ giảng dạy cải thiện khả năng truyền đạt cũng như chuyên môn của mình.</li> <li>- Kết quả lấy ý kiến đánh giá của sinh viên cho thấy 84% ý kiến SV đánh giá về công tác giảng dạy của giảng viên đạt ở mức tốt và rất tốt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lượng công tác tổ chức các kỳ học phụ chưa cao, SV còn nhiều ý kiến chưa hài lòng.</li> <li>- Chưa thực hiện được việc lấy ý kiến SV đã tốt nghiệp đi làm và nhà tuyển dụng, để có cơ sở đánh giá đúng hơn và chất lượng đào tạo của CT ngành HLTT so với nhu cầu thực tế của XH.</li> <li>- Việc thực tập nghiệp vụ lần 1 với số lượng SV đông thực tập ở bộ môn sẽ rất khó khăn để SV tiếp xúc và làm quen với công tác huấn luyện, ảnh hưởng lớn đến kiến thức và kỹ năng khi SV tốt nghiệp ra trường.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 10. Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Để việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đảm bảo độ tin cậy chúng tôi tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến của giáo viên trực tiếp giảng dạy, SV đang học năm thứ 2,3,4, cựu sinh viên đã ra trường và Nhà sử dụng lao động.</li> <li>- Kết quả đánh giá của giáo viên về mục tiêu và kết quả học tập mong đợi, Nội dung và cấu trúc chương trình đều được giáo viên đánh giá ở mức tốt và rất tốt.</li> <li>- Kết quả đánh giá của sinh viên và cựu sinh viên về quá trình tổ chức đào tạo ngành HLTT đều đạt ở mức tốt và rất tốt</li> <li>- Kết quả đánh giá của nhà sử dụng lao động phản hồi về sản phẩm đào tạo của CTĐT cử nhân ngành HLTT đạt ở mức tốt và rất tốt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống ghi nhận phản hồi từ thị trường lao động và cựu SV chưa được tổ chức. Quá trình ghi nhận các phản hồi này chủ yếu chỉ dựa vào quan hệ cá nhân giữa giảng viên và bên ngoài nên thông tin thu nhận được thiếu tính tổng quát.</li> <li>- Hiện tại, Khoa/Bộ môn chưa thực hiện được việc lấy ý kiến đánh giá của sinh viên đang theo học về CTĐT cũng như chất lượng đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy.</li> </ul>



Điểm mạnh của CTĐT	Điểm yếu của CTĐT
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện xét tốt nghiệp cho SV được quy định rất rõ ràng trong Quy chế học vụ (được Nhà Trường in ấn và phát rộng rãi đến từng SV).</li> <li>- Khoa hướng dẫn quy trình làm hồ sơ xét tốt nghiệp, các thủ tục và mẫu đơn được công bố rộng rãi trên trang web của Trường.</li> <li>- Quy trình xét tốt nghiệp được công bố rộng rãi đến tất cả các cá nhân có liên quan.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả học tập cũng như tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm của khoa là chưa cao, do nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân chủ yếu là do SV của khoa phần lớn học theo hình thức tích lũy.</li> </ul>
<b>Tiêu chuẩn 12. Kỹ năng môn thể thao chuyên ngành</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên được học tập môn thể thao chuyên ngành một cách có hệ thống, tuân thủ theo nguyên tắc giảng dạy đặc thù trường đào tạo năng khiếu.</li> <li>- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về công tác huấn luyện thể thể lực, huấn luyện kỹ chiến thuật và tâm lý; những kỹ năng về tổ chức thi đấu và trọng tài môn thể thao chuyên ngành.</li> <li>- Mức độ yêu cầu đánh giá của các học phần là rất cao đòi hỏi sinh viên phải nỗ lực cố gắng mới đạt được kết quả học tập như mong đợi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập nghiệp vụ là nơi sinh viên được học tập và làm quen với công tác chuyên môn của mình, tuy nhiên địa điểm thực tập nghiệp vụ của sinh viên còn chưa phù hợp, nhiều sinh viên đi thực tập không được làm đúng công việc chuyên môn mình được đào tạo.</li> </ul>

### 3.1.4.3. Kết quả đánh giá chương trình đào tạo theo thang điểm

Căn cứ kết quả phân tích các minh chứng thu thập được (Phụ lục 7) và kết quả phỏng vấn sinh viên về quá trình tổ chức đào tạo. Hội đồng đã tổng hợp phân tích những ưu điểm, những tồn tại của chương trình trình đào tạo và đánh giá các tiêu chí trong từng Tiêu chuẩn bằng cách cho điểm độc lập theo mẫu (Phụ lục 6). Tổng hợp phiếu điểm của các thành viên trong Hội đồng đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT được trình bày qua Biểu đồ 3.5.



### Biểu đồ 3.5: Kết quả đánh giá thực trạng chương trình đào tạo ngành HLTT

Kết quả xử lý số liệu tại bảng 3.22 cho thấy điểm đánh giá chung cho toàn bộ CTĐT đạt 4.18 điểm (đạt đúng như yêu cầu của tiêu chí), tức là các văn bản minh chứng cho các tiêu chí trên đạt ở mức trung bình và điểm đạt ở mức như dự kiến. Tuy nhiên còn có nhiều tiêu chí, chỉ đạt ở mức trung bình và dưới trung bình, những tiêu chí này cần phải được Khoa và Nhà trường cải tiến trong thời gian tới đây để đảm bảo chất lượng đào tạo. Đặc biệt có tiêu chuẩn Kỹ năng môn thể thao chuyên ngành thì các tiêu chí trong tiêu chuẩn này

đều được đánh giá ở mức mẫu mực. Đây cũng là các tiêu chí sẽ được luận án sử dụng trong nhiệm vụ 2 để các Nhà sử dụng lao động đánh giá khách quan về năng lực chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp ra trường công tác.

### **3.1.5. Bàn luận về đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh**

#### **3.1.5.1. Bàn luận về khảo sát công tác đào tạo ngành Huấn luyện thể thao tại các trường Đại học Thể dục thể thao trong cả nước**

Kết quả khảo sát công tác đào tạo ngành HLTT của các Trường ĐH TDTT trong cả nước cho thấy: Hình thức tổ chức đào tạo ngành HLTT của các Trường ĐH TDTT: Do hai Trường ĐH TDTT Đà Nẵng và Trường ĐH TDTT Thành Phố Hồ Chí Minh đào tạo theo quy chế 43/2007 của Bộ GD&ĐT, nên SV được quyền lựa chọn các môn học tự chọn, do vậy khối lượng học tập của các em cũng được giảm tải. Trường ĐH TDTT Bắc Ninh tổ chức đào tạo theo quy chế 25/2006, của Bộ GD&ĐT, SV phải học tất cả các môn trong CT đã được chọn lựa, nên khối lượng học tập lớn, gây căng thẳng cho người học. Hiện nay hình thức ĐT theo niên chế không còn phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển của xã hội.

Về công tác đánh giá chất lượng giáo dục (cơ sở đào tạo) và đánh giá CTĐT ngành HLTT: cả 03 Trường đều sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2007 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học gồm 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí, hay còn gọi là (đánh giá cơ sở đào tạo). Tuy nhiên công tác đánh giá riêng cho từng ngành cụ thể, thì cả 03 Trường đều chưa tổ chức đánh giá CTĐT ngành HLTT. Do cả ba trường đều chưa đánh giá CTĐT ngành HLTT, nên chưa có bộ tiêu chuẩn, tiêu chí riêng biệt để đánh giá CTĐT ngành HLTT. Đây là một trong những vấn đề cấp thiết, luận án cần tiếp cận nghiên cứu.

#### **3.1.5.2. Bàn luận về xác định các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn, đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh**

Trên cơ sở tổng hợp phân tích các mô hình đánh giá nêu trên, luận án tiến hành lấy ý kiến của 05 chuyên gia thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, trao đổi tọa đàm. Các chuyên gia đều nhất trí cao trong việc lựa chọn mô hình AUN đánh giá CTĐT ngành HLTT. Trong quá trình xây dựng các tiêu chí, luận án tiến hành trao đổi, tọa đàm, để lấy ý kiến chuyên gia, cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp giảng dạy CTĐT ngành HLTT. Các ý kiến cho rằng: một số tiêu chí trùng nhau và không cần thiết nên điều chỉnh lại, một số tiêu chí không liên quan đến vấn đề nghiên cứu cần loại bỏ. Tiếp thu ý kiến các chuyên gia, cán bộ quản lý và giáo viên, luận án đề xuất được 78 tiêu chí trong 12 TC.

Để đảm bảo tính khách quan trên cơ sở luận án đã đề xuất 12 TC với 78 tiêu chí đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT, luận án đã tiến hành phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí trong TC đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT được trình bày cụ thể tại Bảng 3.5. Luận án đã loại bỏ các tiêu chí có điểm số trung bình chung thấp dưới 2.0 điểm tức là tổng phần % các ý kiến cho rằng ngưỡng cần thiết và rất cần thiết chỉ đạt dưới 80%; cũng như chỉ lựa chọn các tiêu chí trong tiêu chuẩn có điểm số trung bình chung cao trên 2.0 điểm, có từ 80% số ý kiến cho rằng tiêu chí đạt ngưỡng cần thiết và rất cần thiết. Kết quả phỏng vấn đã lựa chọn được 12 TC với 62 tiêu chí nhằm đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT.

### 3.1.5.3. Bàn luận về kết quả đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn AUN đã lựa chọn được, luận án tiến hành đánh giá thực trạng CTĐT ngành HLTT theo trình tự các bước: Thu thập các thông tin minh chứng cho từng tiêu chí; Mô tả diễn giải phân tích các tiêu chí trong từng TC; Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của CTĐT; Tổng hợp kết quả tự đánh giá. Trong các bước tiến hành đánh giá CTĐT thì công tác phân tích ưu điểm và nhược điểm của CTĐT dựa trên căn cứ những minh chứng thu thập và kết quả phỏng vấn sinh viên là quan trọng nhất cụ thể:

#### *Những ưu điểm của CTĐT cử nhân ngành HLTT:*

Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành HLTT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường và được xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được.

Chuẩn đầu ra của CTĐT xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên tốt nghiệp ra trường cần được trang bị.

Kết quả học tập mong đợi: Khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên có thể làm việc tại các Trung tâm ĐTVĐV, các CLB thể thao chuyên nghiệp, các Trường ĐT năng khiếu thể thao, các Trường Đại học Cao đẳng chuyên nghiệp, các tổ chức xã hội TĐTT, các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngành TĐTT.

Chương trình đào tạo chi tiết giúp SV hiểu rõ về ngành mình học, các kỹ năng đạt được khi tốt nghiệp ra trường. Từ đó, SV có hướng đầu tư về kiến thức và thời gian thực hành cho chuyên ngành mình yêu thích.

Chương trình đào tạo chi tiết giúp cán bộ giảng viên của Nhà trường chuẩn bị giáo trình, đề cương học phần phục vụ cho quá trình giảng dạy, đảm bảo kiến thức khi SV kết thúc học phần.

Chương trình đào tạo chi tiết giúp người sử dụng lao động hiểu rõ về ngành HLTT, sẽ trang bị những kỹ năng gì cho người học, từ đó có cách nhìn đúng hơn về đội ngũ GV, HLV, hướng dẫn viên khi tốt nghiệp ra trường. Qua đó, người sử dụng lao động có thể liên hệ với Khoa, Bộ môn để đăng ký tuyển dụng những vị trí mà Trung tâm, CLB đang cần.

Nội dung và cấu trúc CTĐT: Cung cấp đủ kiến thức chuyên môn, và kỹ năng thực hành cho người học. Nội dung các môn thực hành đáp ứng được yêu cầu củng cố kiến thức lý thuyết dựa trên CSVC dụng cụ sẵn có. Phần kiến thức đại cương, cơ sở ngành đủ để SV có thể theo học ở các mức cao hơn. Cấu trúc CT thể hiện rõ ràng và cân đối giữa các môn lý luận đại cương, các môn cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực tập nghiệp vụ và luận văn tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được thiết kế hợp lý giữa kiến thức tổng quát, kiến thức chuyên môn, và các kỹ năng cần thiết. Chương trình đào tạo được thiết kế với các môn học có liên quan được tích hợp với nhau, củng cố làm cơ sở, nền tảng cho việc chuyển kỹ năng vận động các môn học khác trong CT.

Cấu trúc CTĐT linh hoạt và có các hướng ĐT chuyên sâu để SV chọn lựa phù hợp với sở thích và nhu cầu thị trường lao động. Cấu trúc CT thể hiện rõ ràng và cân đối giữa các môn lý luận đại cương, các môn cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực tập nghiệp vụ và luận văn tốt nghiệp.

Kết quả đầu ra: Điều kiện xét tốt nghiệp cho SV được quy định rất rõ ràng trong quy chế học vụ (được Nhà Trường in ấn và phát rộng rãi đến từng SV). Khoa hướng dẫn quy trình làm hồ sơ xét tốt nghiệp, các thủ tục và mẫu đơn được công bố rộng rãi trên trang web của Trường. Quy trình xét tốt nghiệp được công bố rộng rãi đến tất cả các cá nhân có liên quan.

Kỹ năng môn thể thao chuyên ngành: Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về công tác huấn luyện thể thể lực, huấn luyện kỹ chiến thuật và tâm lý; những kỹ năng về tổ chức thi đấu và trọng tài môn thể thao chuyên ngành. Đây cũng là thế mạnh đặc thù của Nhà trường trong công tác đào tạo cán bộ TDTT

*Những tồn tại của CTĐT cử nhân ngành HLTT:*

Kết quả học tập mong đợi: Trình độ ngoại ngữ và tin học còn hạn chế, chưa có khả năng giao tiếp, tham khảo các tài liệu bằng tiếng Anh. Thực tiễn cho thấy hầu như sinh viên ra trường công tác tại những vị trí liên quan đến giao tiếp bằng ngoại ngữ thì đều lúng túng và thừa nhận là điểm yếu của sinh viên.

Chương trình đào tạo chi tiết: Chương trình đào tạo ngành HLTT theo hình thức học niên chế, nên CT chi tiết chưa làm rõ về các học phần tự chọn vì thế SV không chủ động đăng ký môn học không đăng ký đúng với học phần cần phải học, do vậy khối lượng kiến thức phải học lớn gây áp lực không nhỏ đến tâm lý SV.

Nội dung và cấu trúc CT: Chưa thực hiện rộng rãi và thường xuyên việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên, cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động về nội dung và cấu trúc CTĐT. Chưa đánh giá toàn diện chuẩn đầu ra của từng học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT. Chưa đánh giá tính logic nội dung của từng học phần trong toàn CTĐT. Chương trình đào tạo ngành HLTT theo hình thức học niên chế, do vậy: CTĐT chưa tích hợp thực hiện đào tạo liên thông dọc và liên thông ngang. Chương trình đào tạo thiết kế với các học phần có liên quan chưa được tích hợp với nhau và củng cố các môn học khác trong CT; CTĐT không có các học phần tự chọn do vậy việc điều chỉnh hay cập nhật bị hạn chế.

*Kết quả đánh giá chung:* Sau khi phân tích ưu điểm và nhược điểm của CTĐT, luận án tiến hành lấy ý kiến đánh giá của từng thành viên trong hội đồng cho điểm theo các tiêu chí. Tổng hợp các phiếu đánh giá tại (Bảng 3.22) kết quả đánh giá chung cho toàn bộ CTĐT ngành HLTT đạt 4.18 điểm/7 điểm (đạt đúng như yêu cầu của tiêu chí), tức là các văn bản minh chứng cho các tiêu chí trên đạt ở mức trung bình và điểm đạt ở mức như dự kiến. Tuy nhiên còn có nhiều tiêu chí, chỉ đạt ở mức khá, mức trung bình và dưới trung bình, những tiêu chí này cần phải được Khoa và Nhà trường cải tiến trong thời gian tới đây để đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của ngành HLTT.

### **3.2. Đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của cử nhân ngành Huấn luyện thể thao**

#### **3.2.1. Thực trạng số lượng sinh viên ngành Huấn luyện thể thao ra trường công tác và nhu cầu nhân lực Huấn luyện viên ở cơ sở tại các tỉnh thành phía Bắc**

Luận án tiến hành khảo sát 26 tỉnh, thành phố, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hoà Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Cao Bằng, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Điện Biên, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, và Thanh Hóa. Qua khảo sát chúng tôi tiến hành thống kê số lượng SV ngành HLTT ra trường công tác tại các cơ sở. Kết quả thống kê được trình bày tại Bảng 3.24.

**Bảng 3.24: Thống kê số lượng sinh viên ngành HLTT ra trường công tác tại cơ sở thuộc các tỉnh thành miền Bắc**

<b>TT</b>	<b>Các cơ sở HLTT</b>	<b>Số lượng cán bộ là cựu SV của khoa HLTT</b>
1.	Trung tâm HLTT Tỉnh Bắc Ninh	6
2.	Trung tâm HLTT Tỉnh Bắc Giang	12
3.	Trung tâm HLTT TP Hải Phòng	8
4.	Trường Năng Khiếu TDTT Tỉnh Thái Nguyên	6
5.	Trung tâm HLTT Hải Dương	9
6.	Trung tâm HL&TĐ TDTT Hà Nội	17
7.	Trung tâm TDTT huyện Gia Lâm	4
8.	Trung tâm HLTT Tỉnh Hà Nam	6
9.	Trung tâm HLTT Tỉnh Nam Định	7
10.	Trung tâm HLTT Tỉnh Ninh Bình	4
11.	Trung tâm HLTT Tỉnh Thái Bình	10
12.	Trung tâm HLTT Tỉnh Thanh Hóa	7
13.	Trung tâm TDTT Quân Đội	15
14.	Trung tâm TDTT Bộ Công An	16
15.	Trung tâm ĐT VĐV Trường ĐH TDTT Bắc Ninh	4
16.	Trung tâm HLTT Tỉnh Vĩnh Phúc	6
17.	Trung tâm HLTT Tỉnh Tuyên Quang	3
18.	Trung tâm HLTT Tỉnh Quảng Ninh	7
19.	Trung tâm HLTT Quốc Gia Hà Nội	18
20.	Trung tâm HLTT Tỉnh Hưng Yên	5
21.	Trung tâm TDTT huyện Sóc Sơn	3
22.	Trung tâm HLTT Tỉnh Hòa Bình	5
23.	Trung tâm HLTT Tỉnh Phú Thọ	7
24.	Trung tâm HLTT Tỉnh Yên Bái	4
25.	Trung tâm HLTT Tỉnh Điện Biên	6
26.	Trung tâm HLTT Tỉnh Sơn La	4
<b>Tổng số</b>		<b>195</b>

Kết quả thống kê cho thấy số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành HLTT công tác trong lĩnh vực thể thao thành tích cao tại cơ sở, như các Trung tâm đào tạo VĐV, các CLB thể thao, các Trường đào tạo năng khiếu thể thao, Trung tâm HLTT tại các tỉnh thành phía Bắc là không cao so với số lượng ĐT hàng năm ra trường của Khoa HLTT. Sự phân bố về nhân lực HLV cũng không đồng đều giữa các tỉnh thành, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn đặc biệt là Hà Nội nơi tập trung nhiều trung tâm HLTT như: Trung tâm HLTT Quốc Gia Hà Nội; Trung tâm HL&TĐ TDTT cấp cao Hà Nội; Trung tâm TDTT Bộ Công An; Trung tâm TDTT Quân Đội

Trong quá trình khảo sát số lượng SV khoa HLTT ra trường công tác tại các cơ sở, chúng tôi tiến hành khảo sát thêm nhu cầu về số lượng và chất lượng nhân lực là HLV trong những năm tới tại các Trung TDTT, Trung tâm ĐT VĐV, các CLB thể thao thành tích cao ở

các tỉnh thành miền Bắc. Kết hợp nguồn số liệu tại đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ của tác giả Lưu Quang Hiệp. Đây cũng là một kênh thông tin quan trọng trong chiến lược ĐT nguồn nhân lực của Nhà trường. Kết quả thống kê nhu cầu nhân lực HLV của các cơ sở được trình bày tại bảng 3.26.

**Bảng 3.26: Thống kê nhu cầu nhân lực HLV tại các Tỉnh thành phía Bắc**

Nhu cầu nguồn nhân lực	Giai đoạn 2013-2015					
	Tổng số	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC
HLV	3393	1	268	2988	125	12
Nhu cầu nguồn nhân lực	Giai đoạn 2016-2018					
	Tổng số	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC
HLV	3684	6	393	3268	12	5
Nhu cầu nguồn nhân lực	Giai đoạn 2018-2020					
	Tổng số	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC
HLV	3787	12	1455	2312	2	6

*(Khai thác nguồn số liệu tại đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ của tác giả Lưu Quang Hiệp “Đánh giá thực trạng và nhu cầu ĐT nguồn nhân lực TDTT đến năm 2020 ở các Tỉnh phía Bắc”, năm 2013)*

Về số lượng nhân lực HLV ở cả ba giai đoạn đều có chiều hướng tăng, nhưng số lượng tăng không nhiều giai đoạn (2013-2015) tổng số là 3393; giai đoạn (2016-2018) tổng số là 3684; giai đoạn (2018-2020) tổng số là 3787. Về chất lượng thì giai đoạn (2016-2018) tăng cả về số lượng tiến sĩ, thạc sĩ và đặc biệt tăng mạnh về là số lượng HLV có trình độ ĐH; sang giai đoạn (2018-2020) nhu cầu gia tăng về số lượng HLV có trình độ cao ngày càng gia tăng đặc biệt là HLV có trình độ thạc sĩ gia tăng mạnh 1455 và số lượng HLV có trình độ đại học giảm xuống.

Từ kết quả thống kê trên cho thấy, nhu cầu về số lượng và chất lượng HLV trong những năm tới ngày gia tăng đây là điều kiện thuận lợi để Nhà Trường ĐT nguồn nhân lực HLV cho các địa phương. Hiện nay Trường ĐH TDTT Bắc Ninh cung cấp gần như toàn bộ nguồn HLV cho các cơ sở ĐT VĐV trên toàn Miền Bắc. Đây cũng là cơ hội và thách thức đối với nhà Trường. Một trong những thách thức đó là sản phẩm ĐT có đáp ứng được nhu cầu XH, đây là vấn đề quan trọng mà bất cứ cơ sở ĐT nào cũng phải quan tâm. Do đó việc lấy ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động về sản phẩm đào tạo được Khoa HLTT và Nhà trường đánh giá rất cao

### **3.2.2. Xác định các tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành Huấn luyện thể thao, theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội**

*Những căn cứ lựa chọn các tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT:*

Căn cứ vào các văn bản pháp quy, mục đích, những nguyên tắc cơ bản và yêu cầu về thiết kế bộ tiêu chí.

Căn cứ vào nội dung chuẩn đầu ra của CTĐT cử nhân ngành HLTT được trình bày cụ thể tại (Phụ lục 4).

Căn cứ vào Đề tài “Đánh giá thực trạng ĐT và nhu cầu nguồn nhân lực thể thao đến năm 2020 ở các Tỉnh phía Bắc”, đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ, của tác giả Lưu Quang Hiệp đã lựa chọn được 8 tiêu chuẩn và 24 tiêu chí đánh giá chất lượng cán bộ TDTT các Tỉnh phía Bắc, bao gồm các tiêu chuẩn: Phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống (5 tiêu chí); Năng lực tìm hiểu quản chúng môi trường công tác (2 tiêu chí); Năng lực xây

dựng kế hoạch công tác (2 tiêu chí); Năng lực tổ chức thực hiện kế hoạch công tác (5 tiêu chí); Năng lực hoạt động thực tiễn (3 tiêu chí); Năng lực chỉ đạo kiểm tra đánh giá kế hoạch hoạt động (3 tiêu chí); Năng lực hoạt động chính trị xã hội (2 tiêu chí); Năng lực phát triển nghề nghiệp (2 tiêu chí).

Căn cứ vào Đề tài “Nâng cao hiệu quả hoạt động của HLV đội tuyển quốc gia”, đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ của tác giả Đặng Văn Dũng, đã lựa chọn được 4 tiêu chuẩn và 24 tiêu chí đánh giá đánh giá hiệu quả hoạt động của HLV, bao gồm các tiêu chuẩn: Hiệu quả thực hiện nhiệm vụ (6 tiêu chí); Hiệu quả trong quan hệ với tập thể (2 tiêu chí); Hiệu quả phát triển chuyên môn nghiệp vụ (10 tiêu chí); Đánh giá các mặt còn hạn chế (6 tiêu chí).

Dựa trên cơ sở các văn bản pháp quy về đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cán bộ TĐTT, nội dung quy định chuẩn đầu ra của CTĐT cử nhân ngành HLTT, kết quả cuộc tọa đàm về mẫu phiếu khảo sát, kết hợp việc tổng hợp kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học có liên quan. Luận án xác định được những thành phần cơ bản của bộ TC, tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT sau khi ra trường công tác tại cơ sở, gồm 42 tiêu chí được thể hiện trong 5 TC.

Để lựa chọn các tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT đảm bảo được tính khoa học và tính khách quan, luận án đã tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi tới 72 cán bộ gồm: 30 chuyên gia là cán bộ lãnh đạo trường, cán bộ quản lý các phòng, khoa, trung tâm của Nhà trường và 42 cán bộ quản lý, HLV có kinh nghiệm tại các Trung tâm ĐT VĐV ở các tỉnh thành phía Bắc, thang điểm đánh giá với 3 mức độ ưu tiên: Ưu tiên 1 = 3 điểm; Ưu tiên 2 = 2 điểm; Ưu tiên 3 = 1 điểm. Kết quả thu được sau khi xử lý được thể hiện ở Bảng 3.27.

**Bảng 3.27: Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT (n=72)**

TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời			Tổng	
		Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3	Điểm	%
		n	n	n		
<b>1.</b>	<b>Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống</b>					
1.1	Yêu nước, yêu CNXH, chấp hành tốt mọi chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của nơi công tác.	52	20	0	196	90.7
1.2	Yêu nghề, sống trung thực lành mạnh có phẩm chất đạo đức tốt, là tấm gương tốt cho VĐV noi theo	43	28	1	186	86.1
<b>1.3</b>	<b>Tham gia trực tiếp hoạt động trong các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương</b>	<b>10</b>	<b>43</b>	<b>19</b>	<b>135</b>	<b>62.5</b>
<b>1.4</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, quy định về chuyên môn nghề nghiệp và trách nhiệm lao động</b>	<b>13</b>	<b>38</b>	<b>21</b>	<b>136</b>	<b>63.0</b>
1.5	Đoàn kết với đồng nghiệp, tôn trọng VĐV có ý thức xây dựng tập thể tốt, đề cử thực hiện mục tiêu ĐT và huấn luyện	41	30	1	184	85.2
1.6	Đối xử công bằng, thân thiện, thương yêu và giúp đỡ vận động viên, luôn bảo vệ lẽ phải	45	27	0	189	87.5
1.7	Lối sống văn minh giản dị, phù hợp bản sắc dân tộc và môi trường XH, đặc thù nghề nghiệp	33	38	1	176	81.5
1.8	Phong cách, tác phong làm việc đúng đắn, khoa học và hiệu quả	29	42	1	172	79.6

TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời			Tổng	
		Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3	Điểm	%
		n	n	n		
<b>2.</b>	<b>Tiêu chuẩn 2. Năng lực tìm hiểu môi trường công tác và quan hệ với tập thể</b>					
2.1	Có khả năng nắm bắt được đặc điểm tâm sinh lý của vận động viên để phục vụ cho quá trình ĐT huấn luyện	43	29	0	187	86.6
<b>2.2</b>	<b>Tôn trọng và lời cuốn quần chúng, bình tĩnh tự tin xử lý các tình huống</b>	<b>11</b>	<b>45</b>	<b>16</b>	<b>139</b>	<b>64.4</b>
2.3	Kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, đoàn kết thân thiện và giúp đỡ lẫn nhau	44	28	0	188	87.0
2.4	Xây dựng môi trường làm việc nghiêm túc, điều chỉnh các mối quan hệ, không ngừng nâng cao kỹ năng giải quyết mâu thuẫn	46	24	2	188	87.0
2.5	Khả năng lắng nghe ý kiến, chọn lọc và xử lý các thông tin thường xuyên từ nhu cầu (của VĐV, đồng nghiệp và lãnh đạo)	43	29	0	187	86.6
2.6	Nắm hiểu đặc điểm tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội các hoạt động Đảng, đoàn thể của đơn vị và địa phương	37	35	0	181	83.8
<b>2.7</b>	<b>Vận dụng các kiến thức về khoa học giáo dục, y sinh học và chuyên môn nghiệp vụ trong hướng dẫn quần chúng</b>	<b>14</b>	<b>39</b>	<b>19</b>	<b>139</b>	<b>64.4</b>
<b>3.</b>	<b>Tiêu chuẩn 3. Năng lực xây dựng kế hoạch chuyên môn (KHHL)</b>					
3.1	Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, nắm hiểu các nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch HLTT	42	30	0	186	86.1
3.2	Có khả năng xây dựng kế hoạch, soạn giáo án phù hợp với đặc thù của bộ môn theo hướng ĐT huấn luyện hiện đại	34	37	1	177	81.9
3.3	Khả năng dự báo tình hình phát triển TDDT ở địa phương để ứng dụng và điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ và kế hoạch	29	41	2	171	79.2
<b>3.4</b>	<b>Khả năng xác định đúng mục tiêu, yêu cầu và phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hoạt động</b>	<b>11</b>	<b>39</b>	<b>22</b>	<b>133</b>	<b>61.6</b>
3.5	Có khả năng dự báo xu hướng và kết quả thi đấu (để đưa ra đối sách phù hợp)	38	34	0	182	84.3
3.6	Xây dựng các tài liệu chung và chuyên môn cần thiết, sắp xếp và khai thác khoa học hiệu quả	39	32	1	182	84.3
<b>3.7</b>	<b>Bảo quản và bổ sung các tài liệu mới cần thiết, biết sử dụng công nghệ thông tin để khai thác</b>	<b>9</b>	<b>39</b>	<b>24</b>	<b>129</b>	<b>59.7</b>
<b>4.</b>	<b>Tiêu chuẩn 4. Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn</b>					
4.1	Hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hàng năm, có VĐV đạt thành tích thi đấu cao và cung cấp VĐV cho đội tuyển tuyển trên	33	39	0	177	81.9
4.2	Thực hiện hiệu quả kế hoạch huấn luyện, đạt được thành tích thi đấu mong muốn	42	27	3	183	84.7
4.3	Có kỹ năng và kiến thức chuyên môn tốt, sử dụng linh hoạt các phương tiện, phương pháp huấn luyện đặc thù	50	22	0	194	89.8



TT	Các tiêu chí	Kết quả trả lời			Tổng	
		Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3	Điểm	%
		n	n	n		
4.4	Trực tiếp chỉ đạo thi đấu có ảnh hưởng tích cực tới thành tích thi đấu, phân tích và tổng kết báo cáo sau thi đấu	44	28	0	188	87.0
4.5	Bình tĩnh giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình thi đấu, biết lắng nghe và tiếp thu những góp ý, tự rút kinh nghiệm để tiến bộ	40	31	1	183	84.7
4.6	Năng lực vận dụng các nguyên tắc và phương pháp tổ chức quản lý trong hoạt động huấn luyện đúng và phù hợp, vận dụng sáng tạo kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn	33	39	0	177	81.9
4.7	Năng lực tổ chức giảng dạy, huấn luyện và trọng tài thể thao và thi đấu các giải TDTT ở cơ sở	45	27	0	189	87.5
<b>4.8</b>	<b>Năng lực hướng dẫn sử dụng các phương tiện thiết bị khoa học TDTT</b>	<b>8</b>	<b>47</b>	<b>17</b>	<b>135</b>	<b>62.5</b>
<b>4.9</b>	<b>Kiểm tra ý thức kỷ luật lao động và chấp hành pháp luật, quy định, kế hoạch công tác</b>	<b>13</b>	<b>43</b>	<b>16</b>	<b>141</b>	<b>65.3</b>
4.10	Kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện, thành tích của VĐV: bảo đảm yêu cầu chính xác, toàn diện, công bằng, khách quan	46	24	2	188	87.0
4.11	Đánh giá mức độ triển khai kế hoạch, và hiệu quả hoàn thành các nhiệm vụ, kế hoạch được giao	43	29	0	187	86.6
<b>5.</b>	<b>Tiêu chuẩn 5. Năng lực phát triển chuyên môn nghiệp vụ</b>					
5.1	Có khả năng tự nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả ĐT và huấn luyện	37	35	0	181	83.8
5.2	Phát hiện, tìm ra các phương pháp, quan điểm huấn luyện mới để giải quyết vấn đề trong quá trình huấn luyện và công tác	52	20	0	196	90.7
5.3	Ứng dụng các kỹ thuật, phương pháp mới và khoa học công nghệ để giải quyết các vấn đề trong huấn luyện	25	38	9	160	74.1
5.4	Nghiên cứu cải tiến phương tiện kỹ thuật, khai thác các phương tiện hiện đại	34	36	2	176	81.5
<b>5.5</b>	<b>Tự chủ, có kế hoạch học tập, rèn luyện nâng cao nghiệp vụ đạo đức tác phong</b>	<b>11</b>	<b>46</b>	<b>15</b>	<b>140</b>	<b>64.8</b>
5.6	Biết dự báo và phát hiện kịp thời các nhiệm vụ mới phát sinh	34	38	0	178	82.4
<b>5.7</b>	<b>Phối hợp đồng nghiệp triển khai rút kinh nghiệm giải quyết các phát sinh kịp thời</b>	<b>9</b>	<b>46</b>	<b>17</b>	<b>136</b>	<b>63.0</b>
5.8	Khả năng giao tiếp với quốc tế	33	39	0	177	81.9
5.9	Kỹ năng xây dựng văn bản và khai thác công nghệ thông tin	45	27	0	189	87.5

Luận án đã lựa chọn các tiêu chí có tổng số điểm từ 70.0% trở lên ý kiến cho rằng tiêu chí đạt ở mức ưu tiên 1 và ưu tiên 2, cũng như loại bỏ các tiêu chí không được các chuyên gia, nhà quản lý, giáo viên, HLV đánh giá cao chỉ đạt 65.0% trở xuống. Kết quả xử lý số liệu tại Bảng 3.27, luận án đã lựa chọn được 32 tiêu chí trong 05 TC .

*Xác định độ đồng nhất của các tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành Huấn luyện thể thao theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội*

Để xác định độ đồng nhất của các tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, luận án tiến hành phỏng vấn lần 2 trên cơ sở đánh giá của 72 cán bộ quản lý, giảng viên, HLV của Nhà trường và của các trung tâm HLTT. Phỏng vấn lần 2 được thực hiện sau phỏng vấn lần 1 hai tháng

Kết quả ở Bảng 3.28 cho thấy  $\chi^2$  tính <  $\chi^2$  bảng (3.84) sự khác biệt không có ý nghĩa ở ngưỡng  $P > 0,05$ . Như vậy giữa hai lần phỏng vấn các cán bộ quản lý, giảng viên, HLV của Nhà trường và của các trung tâm HLTT đều ít có sự thay đổi ý kiến trong các lần phỏng vấn, hay cho rằng những tiêu chí mà luận án đưa ra đều đảm bảo độ tin cậy trong đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT.

### ***3.2.3. Đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành Huấn luyện thể thao theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội***

Trên cơ sở bộ tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT đã xác định được, luận án tiến hành ứng dụng trong đánh giá các cán bộ là cựu SV của khoa HLTT ra trường công tác tại các cơ sở. Phương pháp đánh giá bằng thang độ Liker do nhà tâm lý học người Mỹ Likert xây dựng, các mức độ đánh giá được tiến hành trên thang điểm 5 được trình bày cụ thể tại mục 2.1.6. Dựa trên giá trị khoảng cách là 0,8 giá trị trung bình ở các tiêu chí được đánh giá thống nhất theo mức: 1,00 - 1,80: Yếu; 1,81 - 2,60: Trung bình; 2,61 - 3,40: Khá; 3,41 - 4,20: Tốt; 4,21 - 5,00: Rất tốt. Kết quả đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT được tổng hợp tại bảng 3.29.

Hầu hết các ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động đều đạt ở mức Tốt. Đặc biệt là các tiêu chí trong tiêu chuẩn (năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn) được các Nhà quản lý, HLV có kinh nghiệm đánh giá rất cao và là ưu điểm nổi trội của sinh viên ngành HLTT. Song vẫn còn nhiều tiêu chí chỉ đạt điểm Trung bình và Khá. Đây là cơ sở quan trọng cho luận án đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng ĐT cử nhân ngành HLTT.

**Bảng 3.29: Kết quả đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội (n=206)**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Rất tốt		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Điểm TB	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	$\bar{X}$	
<b>Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống</b>													
1.	Yêu nước, yêu CNXH, chấp hành tốt mọi chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của nơi công tác.	98	47.57	99	48.06	6	2.91	1	0.49	2	0.97	4.41	Rất tốt
2.	Yêu nghề, sống trung thực lành mạnh có phẩm chất đạo đức tốt, là tấm gương tốt cho VDV noi theo	81	39.32	106	51.46	15	7.28	3	1.46	1	0.49	4.28	Rất tốt
3.	Đoàn kết với đồng nghiệp, tôn trọng VDV có ý thức xây dựng tập thể tốt, đề cùng thực hiện mục tiêu ĐT và HL	65	31.55	111	53.88	23	11.17	6	2.91	1	0.49	4.13	Tốt
4.	Đối xử công bằng, thân thiện, thương yêu và giúp đỡ VDV, luôn bảo vệ lẽ phải	60	29.13	101	49.03	29	14.08	15	7.28	1	0.49	3.99	Tốt
5.	Lối sống văn minh giản dị, phù hợp bản sắc dân tộc và môi trường XH, đặc thù nghề nghiệp	59	28.64	78	37.86	55	26.70	11	5.34	3	1.46	3.87	Tốt
6.	Phong cách, tác phong làm việc đúng đắn, khoa học và hiệu quả	71	34.47	83	40.29	34	16.50	13	6.31	5	2.43	3.98	Tốt
<b>Giá trị trung bình TC đánh giá các mặt phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống</b>												<b>4.11</b>	<b>Tốt</b>
<b>Tiêu chuẩn 2. Năng lực tìm hiểu môi trường công tác và quan hệ với tập thể</b>													
7.	Có khả năng nắm bắt được đặc điểm tâm sinh lý của VDV để phục vụ cho quá trình ĐT huấn luyện	58	28.16	65	31.55	64	31.07	15	7.28	4	1.94	3.77	Tốt
8.	Kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, đoàn kết thân thiện và giúp đỡ lẫn nhau	60	29.13	81	39.32	44	21.36	16	7.77	5	2.43	3.85	Tốt
9.	Xây dựng môi trường làm việc nghiêm túc, điều chỉnh các mối quan hệ, không ngừng nâng cao kỹ năng giải quyết mâu thuẫn	57	27.67	81	39.32	43	20.87	19	9.22	6	2.91	3.80	Tốt
10.	Khả năng lắng nghe ý kiến, chọn lọc và xử lý các thông tin thường xuyên từ nhu cầu (VDV, đồng nghiệp và lãnh đạo)	63	30.58	73	35.44	55	26.70	13	6.31	2	0.97	3.88	Tốt

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Rất tốt		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Điểm TB	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	$\bar{X}$	
11.	Năm hiệu đặc điểm tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, XH các hoạt động Đảng, đoàn thể của đơn vị và địa phương	35	16.99	45	21.84	56	27.18	57	27.67	13	6.31	3.16	Khá
<b>Giá trị trung bình TC đánh giá năng lực tìm hiểu môi trường công tác và quan hệ với tập thể</b>											<b>3.69</b>	<b>Tốt</b>	
<b>Tiêu chuẩn 3. Năng lực xây dựng kế hoạch chuyên môn (KHHL)</b>													
12.	Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, năm hiệu các nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch HLTT	58	28.16	66	32.04	61	29.61	13	6.31	8	3.88	3.74	Tốt
13.	Có khả năng xây dựng kế hoạch, soạn giáo án phù hợp với đặc thù của bộ môn theo hướng đào tạo huấn luyện hiện đại	62	30.10	81	39.32	43	20.87	13	6.31	7	3.40	3.86	Tốt
14.	Khả năng dự báo tình hình phát triển TDTT ở địa phương để ứng dụng và điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ và kế hoạch	35	16.99	38	18.45	69	33.50	43	20.87	21	10.19	3.11	Khá
15.	Có khả năng dự báo xu hướng và kết quả thi đấu (để đưa ra đối sách phù hợp)	55	26.70	62	30.10	45	21.84	32	15.53	12	5.83	3.56	Tốt
16.	Xây dựng các tài liệu chung và chuyên môn cần thiết, sắp xếp và khai thác khoa học hiệu quả	41	19.90	39	18.93	47	22.82	59	28.64	20	9.71	3.11	Khá
<b>Giá trị trung bình TC đánh giá năng lực xây dựng kế hoạch công tác</b>											<b>3.48</b>	<b>Tốt</b>	
<b>Tiêu chuẩn 4. Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn</b>													
17.	Hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hàng năm, có VĐV đạt thành tích thi đấu cao và cung cấp VĐV cho đội tuyển tuyển trên	60	29.13	69	33.50	39	18.93	31	15.05	7	3.40	3.70	Tốt
18.	Thực hiện hiệu quả kế hoạch huấn luyện, đạt được thành tích thi đấu mong muốn	54	26.21	53	25.73	58	28.16	30	14.56	11	5.34	3.53	Tốt
19.	Có kỹ năng và kiến thức chuyên môn tốt, sử dụng linh hoạt các phương tiện, phương pháp huấn luyện đặc thù.	81	39.32	66	32.04	29	14.08	26	12.62	4	1.94	3.94	Tốt
20.	Trực tiếp chỉ đạo thi đấu có ảnh hưởng tích cực tới thành tích, phân tích và tổng kết báo cáo sau thi đấu	51	24.76	54	26.21	62	30.10	30	14.56	9	4.37	3.52	Tốt
21.	Bình tĩnh giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình thi đấu, biết lắng nghe và tiếp thu những góp ý, tự rút kinh nghiệm để tiến bộ	60	29.13	72	34.95	49	23.79	21	10.19	4	1.94	3.79	Tốt

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Rất tốt		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Điểm TB	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	$\bar{X}$	
22.	Năng lực vận dụng các nguyên tắc và phương pháp tổ chức quản lý trong hoạt động huấn luyện phù hợp, vận dụng sáng tạo kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn	57	27.67	41	19.90	59	28.64	35	16.99	14	6.80	3.45	Tốt
23.	Năng lực tổ chức giảng dạy, huấn luyện và trọng tài thể thao và thi đấu các giải TDTT ở cơ sở	89	43.20	71	34.47	32	15.53	12	5.83	2	0.97	4.13	Tốt
24.	Kiểm tra, đánh giá kết quả huấn luyện, thành tích của VĐV: bảo đảm chính xác, toàn diện, công bằng, khách quan	76	36.89	84	40.78	34	16.50	11	5.34	1	0.49	4.08	Tốt
25.	Đánh giá mức độ triển khai kế hoạch, và hiệu quả hoàn thành các nhiệm vụ, kế hoạch được giao	60	29.13	49	23.79	51	24.76	36	17.48	10	4.85	3.55	Tốt
<b>Giá trị trung bình TC đánh giá năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn</b>											<b>3.74</b>	<b>Tốt</b>	
<b>Tiêu chuẩn 5. Năng lực phát triển chuyên môn nghiệp vụ</b>													
26.	Có khả năng tự nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả ĐT và huấn luyện	65	31.55	51	24.76	45	21.84	32	15.53	13	6.31	3.60	Tốt
27.	Phát hiện, tìm ra các phương pháp, quan điểm huấn luyện mới để giải quyết vấn đề trong quá trình huấn luyện và công tác	32	15.53	37	17.96	54	26.21	67	32.52	16	7.77	3.01	Khá
28.	Ứng dụng các kỹ thuật, phương pháp mới và khoa học công nghệ để giải quyết các vấn đề trong huấn luyện	54	26.21	48	23.30	55	26.70	38	18.45	11	5.34	3.47	Tốt
29.	Nghiên cứu cải tiến phương tiện kỹ thuật, khai thác các phương tiện hiện đại	36	17.48	42	20.39	50	24.27	57	27.67	21	10.19	3.07	Khá
30.	Biết dự báo và phát hiện kịp thời các nhiệm vụ mới phát sinh	55	26.70	58	28.16	49	23.79	35	16.99	9	4.37	3.56	Tốt
31.	Khả năng giao tiếp với quốc tế	12	5.83	23	11.17	45	21.84	85	41.26	41	19.90	2.42	Trung bình
32.	Kỹ năng xây dựng văn bản và khai thác công nghệ thông tin	21	10.19	25	12.14	47	22.82	74	35.92	39	18.93	2.59	Trung bình
<b>Giá trị trung bình TC đánh giá năng lực phát triển chuyên môn nghiệp vụ</b>											<b>3.10</b>	<b>Khá</b>	

**Bảng 3.30: Kết quả đánh giá của cựu SV về quá trình tổ chức đào tạo cử nhân ngành HLTT (n=195)**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Yếu		Trung bình		Khá		Tốt		Rất tốt		Điểm TB	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	$\bar{X}$	
<b>Mục tiêu và CTĐT</b>													
1.	Mục tiêu của CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội.	1	0.51	6	3.08	19	9.74	145	74.36	24	12.31	3.95	Tốt
2.	Chuẩn đầu ra của ngành ĐT nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được.	3	1.54	5	2.56	11	5.64	134	68.72	42	21.54	4.06	Tốt
3.	Hình thức ĐT theo niên chế có phù hợp với nhu cầu XH	5	2.56	102	52.31	69	35.38	12	6.15	7	3.59	2.56	Trung bình
4.	Trình tự các môn học của ngành ĐT được thiết kế khoa học và logic.	0	0.00	3	1.54	14	7.18	123	63.08	55	28.21	4.18	Tốt
5.	Nội dung CT được cập nhật, đổi mới.	2	1.03	8	4.10	23	11.79	134	68.72	28	14.36	3.91	Tốt
6.	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý.	1	0.51	5	2.56	33	16.92	121	62.05	35	17.95	3.94	Tốt
<b>Đội ngũ giảng viên</b>													
7.	Hầu hết giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.	0	0.00	2	1.03	9	4.62	87	44.62	97	49.74	4.43	Rất tốt
8.	Đa số giảng viên có kinh nghiệm và phương pháp sư phạm tốt.	1	0.51	4	2.05	13	6.67	93	47.69	84	43.08	4.31	Rất tốt
9.	Hầu hết giảng viên đều nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV.	3	1.54	7	3.59	28	14.36	121	62.05	36	18.46	3.92	Tốt
10.	Hầu hết giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và lịch trình/kế hoạch giảng dạy.	2	1.03	2	1.03	11	5.64	99	50.77	81	41.54	4.31	Rất tốt
11.	Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của GV khách quan, công bằng (điểm 10%, 30%, 60%).	0	0.00	9	4.62	17	8.72	79	40.51	90	46.15	4.28	Rất tốt
<b>Quản lý và phục vụ đào tạo</b>													
12.	Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời.	6	3.08	59	30.26	78	40.00	22	11.28	30	15.38	3.06	Khá
13.	Người học được bảo đảm các chế độ chính sách XH kịp thời.	2	1.03	12	6.15	27	13.85	85	43.59	69	35.38	4.06	Tốt
14.	Phần lớn cán bộ nhân viên hỗ trợ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu.	6	3.08	9	4.62	19	9.74	86	44.10	75	38.46	4.10	Tốt

15.	Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Lãnh đạo nhà trường để phản hồi về các hoạt động của trường.	2	1.03	5	2.56	22	11.28	100	51.28	66	33.85	4.14	Tốt
16.	Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo.	6	3.08	17	8.72	36	18.46	78	40.00	58	29.74	3.85	Tốt
17.	Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu.	1	0.51	8	4.10	41	21.03	92	47.18	53	27.18	3.96	Tốt
18.	Sân bãi dụng cụ, nhà tập đáp ứng yêu cầu của ngành ĐT.	0	0.00	2	1.03	12	6.15	105	53.85	76	38.97	4.31	Rất tốt
<b>Công tác hỗ trợ tư vấn trong học tập và sinh hoạt</b>													
19.	Các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên hỗ trợ thiết thực cho học tập và rèn luyện.	1	0.51	5	2.56	19	9.74	85	43.59	85	43.59	4.27	Rất tốt
20.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ cho SV.	7	3.59	21	10.77	41	21.03	78	40.00	48	24.62	3.71	Tốt
21.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu TĐTT cho SV.	0	0.00	2	1.03	11	5.64	101	51.79	81	41.54	4.34	Rất tốt
22.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu ăn, ở cho SV.	9	4.62	56	28.72	51	26.15	35	17.95	44	22.56	3.25	Khá
23.	Phòng công tác HSSV thực hiện tốt công tác hỗ trợ tư vấn SV trong quá trình học tập	14	7.18	68	34.87	81	41.54	25	12.82	7	3.59	2.71	Khá
24.	Cán bộ quản lý các khoa tận tình giúp đỡ SV về công tác học tập và rèn luyện	3	1.54	8	4.10	32	16.41	77	39.49	75	38.46	4.09	Tốt
<b>Đánh giá chung về khóa học</b>													
25.	Khóa học đáp ứng được mục tiêu ĐT của ngành HLTT	1	0.51	5	2.56	31	15.90	94	48.21	64	32.82	4.10	Tốt
26.	Người học được trang bị kiến thức và kỹ năng phát triển nghề nghiệp.	2	1.03	3	1.54	22	11.28	90	46.15	78	40.00	4.23	Rất tốt
27.	Người học được bồi dưỡng về nhân cách, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	4	2.05	7	3.59	21	10.77	68	34.87	95	48.72	4.25	Rất tốt
28.	Khóa học giúp SV phát triển được kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp và học tập sau này	2	1.03	4	2.05	13	6.67	87	44.62	89	45.64	4.32	Rất tốt
29.	Chất lượng CTĐT đáp ứng được yêu cầu của cơ quan Sinh viên đang công tác	5	2.56	6	3.08	15	7.69	101	51.79	68	34.87	4.13	Tốt
30.	Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh là trường ĐH uy tín về ĐT cán bộ TĐTT.	0	0.00	1	0.51	13	6.67	89	45.64	92	47.18	4.39	Rất tốt
31.	Sinh viên hài lòng với CTĐT của Nhà trường.	3	1.54	8	4.10	21	10.77	78	40.00	85	43.59	4.20	Tốt

### **3.2.4. Ý kiến phản hồi của cựu sinh viên và người sử dụng lao động về quá trình tổ chức đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao**

#### **3.2.4.1. Ý kiến phản hồi của cựu sinh viên về quá trình tổ chức đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao**

Bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và bằng phiếu hỏi 195 cựu SV từ khóa ĐH 40 đến khóa ĐH 47 khoa HLTT ra trường công tác tại các Trung tâm đào tạo VDV, kết quả đánh giá được trình bày tại Bảng 3.30.

Kết quả phỏng vấn cựu SV khoa HLTT ra trường từ khóa ĐH40 đến khóa ĐH47 về quá trình tổ chức ĐT cử nhân ngành HLTT cho thấy: phần lớn các ý kiến của cựu SV và người sử dụng lao động đều đánh giá ở mức Tốt về quá trình tổ chức ĐT ngành HLTT. Tuy nhiên luận án cũng nhận được nhiều ý kiến đóng góp rất thiết thực cho khoa, Nhà trường như: Chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức lớn cần giảm tải; CTĐT nên đưa các học phần tự chọn hoặc học phần thay thế tương đương giúp sinh viên tự chọn các học phần yêu thích; Thực tập nghiệp vụ lần 1 nên đưa SV về các Trung tâm ĐT VDV, để SV được tiếp xúc và làm quen với công tác huấn luyện; Cần giảm học phí học kỳ phụ và có chính sách ưu đãi đối với SV học hệ tích lũy làm nhiệm vụ quốc gia có thành tích cao; Nhà trường thường xuyên tổ chức các giải truyền thống ở các môn thể thao cho SV được tham gia tổ chức, trọng tài điều hành, thi đấu cọ sát để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Đoàn thanh niên, hội SV: tăng cường các mô hình hoạt động câu lạc bộ trong SV, đặc biệt là nâng cao vai trò của hội SV trong nhà trường.

#### **3.2.4.2. Ý kiến phản hồi của người sử dụng lao động về quá trình tổ chức đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao**

Chúng tôi tiến hành phỏng 36 cán bộ quản lý tại các cơ sở, các trung tâm ĐT VDV, các trung tâm TDTT, các CLB thể thao thành tích cao, tại các tỉnh thành phía Bắc nơi có mối quan hệ mật thiết với Nhà trường, thường xuyên tiếp nhận SV của khoa về thực tập nghiệp vụ, sau khi SV tốt nghiệp ra trường nhận về công tác tại cơ quan. Nội dung đánh giá của người sử dụng lao động về quá trình tổ chức đào tạo thông qua thang độ Likert do nhà tâm lý học người Mỹ Likert xây dựng, các mức độ đánh giá được tiến hành trên thang điểm 5 được trình bày cụ thể tại mục 2.1.6. Giá trị trung bình ở các tiêu chí được đánh giá thống nhất theo các mức: từ (1,00 - 1,80): Yếu; từ (1,81 - 2,60): Trung bình; từ (2,61 - 3,40): Khá; từ (3,41 - 4,20): Tốt; từ (4,21 - 5,00): Rất tốt, kết quả đánh giá được trình bày tại Bảng 3.31.

Kết quả đánh giá cho thấy đa số ý kiến của người sử dụng lao động đều được đánh giá ở mức tốt và rất tốt với chất lượng đào tạo của nhà trường có số điểm trung bình đạt từ (4.08 đến 4.36). Tuy nhiên người sử dụng lao động cũng có một số ý kiến góp ý như: Khoa cần chú trọng đào tạo những kiến thức về lý luận chuyên ngành như: lý luận HLTT, các kiến thức về y học chăm sóc sức khỏe, hồi phục cho VDV; cần chú trọng đào tạo các kỹ năng mềm như ngoại ngữ, tin học, xây dựng kế hoạch huấn luyện...; Những kiến thức về luật thể thao và các chế độ chính sách cho nguồn nhân lực HLV; Khoa, Nhà Trường tạo điều kiện cho sinh SV về thực tập nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo VDV; Nhà trường cần tăng cường hoạt động NCKH cho SV



**Bảng 3.31: Kết quả đánh giá của người sử dụng lao động về quá trình ĐT cử nhân ngành HLTT (n=36)**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá											Đánh giá
		Yếu		Trung bình		Khá		Tốt		Rất tốt		Điểm TB	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	$\bar{X}$	
1.	Chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT thỏa mãn yêu cầu của cơ quan.	0	0.00	0	0.00	2	5.56	19	52.78	15	41.67	4.36	Rất tốt
2.	Sinh viên khoa HLTT tạo dựng được uy tín cho Trường ĐH TDTT Bắc Ninh.	0	0.00	0	0.00	1	2.78	12	33.33	23	63.89	4.61	Rất tốt
3.	Ông/Bà hài lòng SV khoa HLTT ĐH TDTT Bắc Ninh làm việc tại cơ quan.	0	0.00	0	0.00	3	8.33	17	47.22	16	44.44	4.36	Rất tốt
4.	Khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tế	0	0.00	0	0.00	5	13.89	14	38.89	17	47.22	4.33	Rất tốt
5.	Kỹ năng giao tiếp ứng xử và tìm hiểu môi trường công tác	1	2.78	1	2.78	3	8.33	20	55.56	11	30.56	4.08	Tốt
6.	Các học phần ĐT kỹ năng mềm như thuyết trình, đàm phán, làm việc nhóm, NCKH trong chương trình ĐT đáp ứng được nhu cầu của cơ quan.	0	0.00	8	22.22	14	38.89	9	25.00	5	13.89	3.31	Khá
7.	ĐT ngoại ngữ, tin học trong CTĐT phù hợp với yêu cầu XH.	1	2.78	6	16.67	15	41.67	10	27.78	4	11.11	3.28	Khá
8.	Khả năng chịu áp lực công việc và thích nghi với những thay đổi của môi trường công tác	0	0.00	2	5.56	7	19.44	18	50.00	9	25.00	3.94	Tốt
9.	Trường ĐH TDTT Bắc Ninh gắn kết với cơ quan của Ông/bà.	0	0.00	0	0.00	3	8.33	15	41.67	18	50.00	4.42	Rất tốt
10.	Ông/Bà nhận xét chung về tất cả nội dung trên.	0	0.00	1	2.78	4	11.11	18	50.00	13	36.11	4.19	Tốt

### **3.2.5. Bàn luận về đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của cử nhân ngành Huấn luyện thể thao**

Luận án tiến hành khảo sát 26 tỉnh thành phía Bắc. Kết quả (Bảng 3.24) cho thấy số lượng SV ngành HLTT ra trường công tác tại các cơ sở tại các tỉnh thành phía Bắc là 195 Sv ngành HLTT. Đây cũng là số lượng sinh viên mà luận án cần lấy ý kiến đánh giá của 209 người sử dụng lao động ở các tỉnh thành phía Bắc về phẩm chất năng lực công tác của cựu sinh viên ngành HLTT.

Để xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, luận án dựa vào những văn bản pháp lý quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí chức danh nghề nghiệp đối với GV, HLV, Hướng dẫn viên TDTT. Ngoài ra luận án còn căn cứ vào nội dung chuẩn đầu ra của CTĐT cử nhân ngành HLTT và kế thừa kết quả nghiên cứu có liên quan. Luận án bước đầu xác định được những thành phần cơ bản của bộ TC, tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT gồm 5 tiêu chuẩn với 42 tiêu chí. Để lựa chọn được các tiêu chí tiêu biểu đánh giá được phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT, luận án tiến hành phỏng vấn lựa chọn được 32 tiêu chí trong 05 TC có điểm đạt trên 70.0% được lựa chọn để đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT.

Thông qua 5 tiêu chuẩn và 32 tiêu chí đã lựa chọn được, luận án tiến hành ứng dụng đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của sinh viên ngành HLTT. Số lượng người sử dụng lao động đánh giá chính là 209 cán bộ quản lý, HLV có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên đang trực tiếp quản lý huấn luyện tại các đơn vị có sinh viên ngành HLTT về công tác. Kết quả đánh giá cho thấy: Giá trị trung bình của các TC như: Phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống; Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường công tác; Năng lực xây dựng kế hoạch công tác; Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; đều được người sử dụng lao động đánh giá ở mức Tốt. Tuy nhiên trong các TC trên vẫn còn một số tiêu chí đạt loại Khá. Riêng TC, Năng lực phát triển chuyên môn nghiệp vụ, thì đạt ở mức Khá, trong đó có nhiều tiêu chí, chỉ đạt ở mức Khá và Trung bình. Những tiêu chí đạt loại Khá và Trung bình cho thấy đây là những mặt còn hạn chế của sản phẩm đào tạo cần được luận án tập trung phân tích, từ đó làm cơ sở để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

### **3.3. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao**

#### **3.3.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh**

Để xây dựng được các giải pháp nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành Huấn luyện thể thao mang tính thực tiễn và khả thi luận án dựa trên những căn cứ của các văn bản pháp quy và căn cứ vào những vấn đề còn tồn tại, trong đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT và những năng lực còn hạn chế của sinh viên ra trường công tác thông qua người sử dụng lao động đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu XH của cử nhân ngành HLTT.

#### **3.3.2. Lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh**

Trên cơ sở sử dụng mô hình AUN đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT cho thấy những điểm mạnh và điểm yếu của CTĐT, kết hợp việc khảo sát đánh giá của người sử dụng lao động về phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Căn cứ vào các văn bản pháp quy. Luận án đã sơ bộ đề xuất được 07 giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT bao gồm: 1) Xây dựng chương trình đào tạo ngành HLTT theo hệ thống tín chỉ; 2) Phát triển công tác học sinh sinh viên; 3) Cải tiến công tác thực tập nghiệp vụ; 4) Nâng cao chất lượng ĐT kỹ năng mềm; 5) Nâng cao hiểu biết pháp luật về nguồn nhân lực HLV; 6) Phát triển cơ sở vật

chất phục vụ cho công tác đào tạo; 7) Tăng cường các học phần lý luận cơ sở ngành trong bộ môn Lý luận TĐTT và Y học TĐTT.

Luận án tiến hành phỏng vấn 05 chuyên gia, 78 cán bộ quản lý, GV của Nhà trường và các Nhà sử dụng lao động thuộc các Trung tâm ĐT VDV, Trung tâm TĐTT, các CLB thể thao ở các cơ sở. Kết quả phỏng vấn lựa chọn giải pháp được trình bày ở Bảng 3.32.

**Bảng 3.32: Kết quả phỏng vấn lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT (n=83)**

T T	Các giải pháp	Kết quả trả lời			Tổng	
		Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3	Điểm	%
		n	n	n		
1.	Xây dựng chương trình đào tạo ngành HLTT theo hệ thống tín chỉ	81	2	0	247	99.2
2.	Phát triển công tác học sinh sinh viên	28	31	24	170	68.3
3.	Cải tiến công tác thực tập nghiệp vụ	73	9	1	238	95.6
4.	Nâng cao chất lượng ĐT kỹ năng mềm	62	15	6	222	89.2
5.	Nâng cao hiểu biết pháp luật về nguồn nhân lực HLV	63	12	8	221	88.8
6.	Phát triển cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo	32	26	25	173	69.5
7.	Tăng cường các học phần lý luận cơ sở ngành trong bộ môn Lý luận TĐTT và Y học TĐTT	54	21	8	212	85.1

Kết quả ở bảng 3.32 cho thấy, trong số 07 giải pháp giải pháp nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT mà luận án tiến hành phỏng vấn chỉ có 5/7 giải pháp có số ý kiến lựa chọn đạt 85.0% trở lên ở mức ưu tiên 1 và ưu tiên 2. Như vậy từ kết quả phỏng vấn trên luận án đã lựa chọn được 05 giải pháp nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT đó là:

**Giải pháp 1:** Xây dựng chương trình đào tạo ngành HLTT theo hệ thống tín chỉ.

**Giải pháp 2:** Cải tiến công tác thực tập nghiệp vụ.

**Giải pháp 3:** Nâng cao chất lượng ĐT kỹ năng mềm.

**Giải pháp 4:** Nâng cao hiểu biết pháp luật về nguồn nhân lực HLV.

**Giải pháp 5:** Tăng cường các học phần lý luận cơ sở ngành trong bộ môn Lý luận TĐTT và Y học TĐTT

### 3.3.4. Khảo sát tính khả thi và thực tiễn của các giải pháp được đề xuất

Để thẩm định tính khả thi và thực tiễn của các giải pháp, luận án tiến hành phỏng vấn lần 2 được trình bày cụ thể tại Bảng 3.33.

**Bảng 3.33: Kết quả khảo sát tính khả thi và thực tiễn của các giải pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT (n=42)**

TT	Các giải pháp	Kết quả (n=42)			Tổng	
		Rất khả thi	Khả thi	Không khả thi	Điểm	%
		n	n	n		
1.	Xây dựng chương trình đào tạo ngành HLTT theo hệ thống tín chỉ	38	4	0	80	95.2
2.	Cải tiến công tác thực tập nghiệp vụ	29	12	1	70	83.3
3.	Nâng cao chất lượng ĐT kỹ năng mềm	32	8	2	72	85.7
4.	Nâng cao hiểu biết pháp luật về nguồn nhân lực HLV	35	6	1	76	90.4
5.	Tăng cường các học phần lý luận cơ sở ngành trong bộ môn Lý luận TĐTT và Y học TĐTT	36	5	1	77	91.6

Kết quả khảo sát cho thấy 5/5 giải pháp được các chuyên gia và các nhà quản lý đánh giá rất khả thi và khả thi chiếm tỷ lệ 83.3% trở lên. Như vậy 05 giải pháp mà chúng tôi đề xuất mang tính khả thi và có thể áp dụng nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT. Đây là vấn đề có tính cấp thiết và thời sự trong việc nâng cao CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

**A. Kết luận:** Từ kết quả nghiên cứu trên luận án rút ra những kết luận sau:

1. Luận án đã lựa chọn được mô hình AUN đánh giá CTĐT ngành HLTT. Dựa trên nền tảng bộ tiêu chuẩn AUN, bước đầu luận án đề xuất được 12 tiêu chuẩn và 78 tiêu chí. Để đảm bảo tính khách quan, luận án đã tiến hành phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí đánh giá CTĐT. Kết quả phỏng vấn, luận án lựa chọn 62 tiêu chí trong 12 tiêu chuẩn nhằm đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT. Kết quả đánh giá chung cho toàn bộ CTĐT ngành HLTT đạt 4.18 điểm/7 điểm (đạt đúng như yêu cầu của tiêu chí), tức là các văn bản minh chứng cho các tiêu chí trên đạt ở mức trung bình và điểm đạt ở mức như dự kiến. Tuy nhiên còn có nhiều tiêu chí, chỉ đạt ở mức khá, mức trung bình và dưới trung bình, những tiêu chí này cần phải có những giải pháp để cải tiến như: Xây dựng chuẩn đầu ra chưa lấy ý kiến từ các chuyên gia ngoài trường, nhà sử dụng lao động và cựu SV; Kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) trình độ ngoại ngữ và tin học của sinh viên còn hạn chế; Chương trình đào tạo theo hình thức học niên chế, chưa tích hợp thực hiện đào tạo liên thông dọc và liên thông ngang giữa nhiều ngành học; CTĐT không có các học phần tự chọn do vậy việc điều chỉnh hay cập nhật bị hạn chế; Mọi tương quan giữa các học phần thuộc chương trình đào tạo mô tả chưa chặt chẽ.

2. Kết quả nghiên cứu của luận án đã lựa chọn được 05 tiêu chuẩn và 32 tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT. Kết quả đánh giá của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo cho thấy, những tiêu chuẩn có điểm trung bình đạt mức Tốt gồm: Phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống; Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường công tác; Năng lực xây dựng kế hoạch công tác; Năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Tuy nhiên về tiêu chuẩn Năng lực phát triển chuyên môn nghiệp vụ, thì điểm trung bình đạt ở mức Khá. Trong 05 tiêu chuẩn trên còn có nhiều tiêu chí, chỉ đạt ở mức Khá và Trung bình, cần có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo.

3. Luận án đã đề xuất được 05 giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT gồm: 1) Xây dựng chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT theo hệ thống tín chỉ; 2) Cải tiến công tác thực tập nghiệp vụ; 3) Nâng cao chất lượng ĐT kỹ năng mềm; 4) Nâng cao hiểu biết pháp luật về nguồn nhân lực HLV; 5) Tăng cường các học phần lý luận cơ sở ngành trong bộ môn Lý luận TĐTT và Y học TĐTT. Luận án khảo sát tính khả thi và thực tiễn của các giải pháp, kết quả khảo sát cho thấy 05 giải pháp đều được các chuyên gia và các nhà quản lý đánh giá rất khả thi và khả thi chiếm tỷ lệ 83.3% trở lên.

**B. Kiến nghị:** Từ kết quả nghiên cứu trên luận án có một số kiến nghị sau:

1. Kiến nghị với những nghiên cứu tiếp theo: cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung thêm các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá CTĐT riêng cho từng ngành GDTC, QL TĐTT, Y học TĐTT, các TC, tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác cho SV các ngành ĐT nhằm nâng cao chất lượng ĐT của Nhà trường.

2. Khoa HLTT và Trường ĐH TĐTT Bắc Ninh cho phép triển khai các giải pháp mà luận án đã đề xuất xây dựng vào thực tiễn công tác ĐT của ngành HLTT.

3. Nhà trường và các đơn vị có liên quan cần có sự phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện tối ưu cho đội ngũ cán bộ, GV và SV để triển khai thực hiện tốt công tác tổ chức ĐT CT ngành HLTT.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

- 1 Nguyễn Văn Hòa (2015), “Lựa chọn các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT”, *Tạp chí Khoa học đào tạo và huấn luyện thể thao*, Số đặc biệt, Tr.196-206 Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
- 2 Nguyễn Văn Hòa (2016), “Lựa chọn tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác cử nhân ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội”, *Tạp chí Khoa học đào tạo và huấn luyện thể thao*, Số 2, Tr.28-32, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.